

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

**Kính gửi:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

1. **Tên tổ chức:** Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
- **Mã chứng khoán:** Không có
- **Địa chỉ trụ sở chính:** Tầng 12&17 cao ốc Vietcombank, số 198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, HN
- **Điện thoại liên hệ:** 0243.9366426 **Fax:** 0243.9360262
- **Email:** ksnb@vcbs.com.vn

2. **Nội dung thông tin công bố:**

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố thông tin về Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán và Báo cáo tỷ lệ An toàn tài chính tại ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 07/03/2022 tại đường dẫn: <http://www.vcbs.com.vn/vn/bai-viet/5/VCBS-CONG-BO-THONG-TIN-BAO-CAO-TAI-CHINH-NAM-2021-VA-BAO-CAO-TY-LE-AN-TOAN-TAI-CHINH-31122021-DA-KIEM-TOAN-307854> trên website của công ty.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán
- Báo cáo tỷ lệ An toàn tài chính tại ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán
- Công văn giải trình nguyên nhân biến động kết quả kinh doanh

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC**  
**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



**LÊ VIỆT HÀ**

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2022

Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;  
Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh;  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ vào nội dung yêu cầu về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020, Công ty Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam xin giải trình về nguyên nhân kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021 tăng 124% so với kết quả kinh doanh năm trước cụ thể như sau:

- ✓ Doanh thu hoạt động năm 2021 tăng 97% so với năm 2020
- ✓ Chi phí hoạt động năm 2021 tăng 85% so với năm 2020
- ✓ Chi phí hoạt động tài chính năm 2021 tăng 120% so với năm 2020
- ✓ Chi phí quản lý công ty năm 2021 tăng 11% so với năm 2020
- ✓ Lợi nhuận sau thuế năm 2021 tăng 124% so với năm 2020

**Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2021**

| Chỉ tiêu                        | Năm 2021          | Năm 2020        | 2021/ 2020 |
|---------------------------------|-------------------|-----------------|------------|
| 1. Doanh thu hoạt động          | 1.340.550.086.837 | 679.962.265.572 | 197%       |
| 2. Chi phí hoạt động            | 306.755.157.267   | 165.686.148.900 | 185%       |
| 3. Chi phí hoạt động tài chính  | 197.156.743.830   | 89.689.099.128  | 220%       |
| 4. Chi phí quản lý công ty      | 113.803.881.521   | 102.938.464.793 | 111%       |
| 5. Lợi nhuận kế toán trước thuế | 729.326.546.921   | 323.698.528.576 | 225%       |
| 6. Chi phí thuế TNDN            | 143.352.724.555   | 61.905.917.766  | 232%       |
| 7. Lợi nhuận sau thuế TNDN      | 585.973.822.366   | 261.792.610.810 | 224%       |





Nguyên nhân chính của sự tăng lợi nhuận năm 2021 so với năm trước chủ yếu là do thị trường chứng khoán bùng nổ mạnh mẽ cả về quy mô lẫn chỉ số, dẫn đến doanh thu môi giới, doanh thu hỗ trợ tài chính, lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và chênh lệch tăng đánh giá lại TSTC tăng mạnh so với cùng kỳ..

Trân trọng kính báo./.

Nơi nhận:

- Như đề gửi;
- Lưu VCBS

CÔNG TY CHỨNG KHOÁN NH TMCP NTVN



PHÓ GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC  
*Lê Việt Hà*





**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng  
TMCP Ngoại thương Việt Nam**

**Báo cáo tài chính cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2021**



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy phép Thành lập  
và Hoạt động**

09/GPHĐKD

ngày 24 tháng 4 năm 2002

Giấy phép Thành lập và Hoạt động do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 63/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 12 năm 2017.

**Giấy Chứng nhận  
Đăng ký Doanh nghiệp**

0104000069

ngày 24 tháng 4 năm 2002

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Giấy Chứng nhận Đăng ký thay đổi lần thứ 8 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 15 tháng 12 năm 2021.

**Hội đồng Thành viên**

Bà Nguyễn Thị Kim Oanh

Chủ tịch

Bà Hoàng Diễm Thùy

Thành viên

Ông Lê Mạnh Hùng

Thành viên

Ông Lưu Tuấn Linh

Thành viên (từ ngày 21/12/2021)

**Ban Kiểm soát**

Bà Nguyễn Thúy Quỳnh

Trưởng ban

Bà La Thị Hồng Minh

Thành viên

Bà Trần Kim Vân

Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Lê Mạnh Hùng

Giám đốc

Ông Lê Việt Hà

Phó Giám đốc

Ông Trần Việt Hưng

Phó Giám đốc

Ông Đỗ Thanh Phong

Phó Giám đốc

**Trụ sở đăng ký**

Tầng 12 và 17, Tòa nhà Vietcombank  
Số 198 Trần Quang Khải  
Quận Hoàn Kiếm  
Hà Nội, Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 59 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Lê Việt Hà  
Phó Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 2 năm 2022





KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi Chủ sở hữu**

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Công ty"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 28 tháng 2 năm 2022 được trình bày từ trang 5 đến trang 59.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 21-02-00143-22-3



Đoàn Thanh Toàn  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 3073-2019-007-1  
Phó Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 1 tháng 3 năm 2022



Lê Nhật Vương  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 3849-2022-007-1

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021**

**Mẫu B01 - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

|                                                             | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2021<br/>VND</b> | <b>1/1/2021<br/>VND</b>  |
|-------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                              |              |                    |                           |                          |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN<br/>(100 = 110 + 130)</b>            | <b>100</b>   |                    | <b>9.219.965.093.253</b>  | <b>5.800.061.291.477</b> |
| <b>I. Tài sản tài chính</b>                                 | <b>110</b>   |                    | <b>9.211.264.854.795</b>  | <b>5.798.006.867.128</b> |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền                       | 111          | 5                  | 231.115.240.121           | 13.602.282.946           |
| 1.1. Tiền                                                   | 111.1        |                    | 231.115.240.121           | 13.602.282.946           |
| 2. Các tài sản tài chính ("TSTC") ghi nhận thông qua lãi/lỗ | 112          | 7(a)               | 4.370.549.649.779         | 3.788.481.310.252        |
| 3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")        | 113          | 7(b)               | 100.000.000.000           | -                        |
| 4. Các khoản cho vay                                        | 114          | 7(c)               | 4.226.097.579.905         | 1.673.902.959.274        |
| 5. Các TSTC sẵn sàng để bán ("AFS")                         | 115          | 7(d)               | 109.006.564.986           | 7.913.262.000            |
| 7. Các khoản phải thu                                       | 117          | 8                  | 147.848.159.086           | 95.122.786.116           |
| 7.1. Phải thu bán các TSTC                                  | 117.1        |                    | 341.753.425               | 2.777.724.100            |
| 7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC           | 117.2        |                    | 147.506.405.661           | 92.345.062.016           |
| 7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận           | 117.4        |                    | 147.506.405.661           | 92.345.062.016           |
| 8. Trả trước cho người bán                                  | 118          |                    | 910.435.000               | 1.429.554.500            |
| 9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp        | 119          | 9                  | 19.127.128.509            | 6.504.568.211            |
| 12. Các khoản phải thu khác                                 | 122          | 10                 | 10.630.350.933            | 214.939.337.874          |
| 13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu            | 129          | 11                 | (4.020.253.524)           | (3.889.194.045)          |
| <b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>                            | <b>130</b>   |                    | <b>8.700.238.458</b>      | <b>2.054.424.349</b>     |
| 2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ                       | 132          |                    | 284.947.300               | 167.133.736              |
| 3. Chi phí trả trước ngắn hạn                               | 133          | 12(a)              | 8.195.858.015             | 1.886.990.613            |
| 4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn               | 134          |                    | 300.000                   | 300.000                  |
| 6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                 | 136          |                    | 219.133.143               | -                        |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B01 - CTCK**  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

|                                                | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2021<br/>VND</b> | <b>1/1/2021<br/>VND</b>  |
|------------------------------------------------|--------------|--------------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200 = 220 + 250) | <b>200</b>   |                    | <b>45.241.800.225</b>     | <b>47.954.026.166</b>    |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b>   |                    | <b>8.376.892.175</b>      | <b>12.238.439.570</b>    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221          | 13                 | 7.273.695.287             | 9.464.917.154            |
| - Nguyên giá                                   | 222          |                    | 56.996.785.339            | 55.081.055.868           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223a         |                    | (49.723.090.052)          | (45.616.138.714)         |
| 3. Tài sản cố định vô hình                     | 227          | 14                 | 1.103.196.888             | 2.773.522.416            |
| - Nguyên giá                                   | 228          |                    | 29.677.353.051            | 28.405.353.051           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229a         |                    | (28.574.156.163)          | (25.631.830.635)         |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>250</b>   |                    | <b>36.864.908.050</b>     | <b>35.715.586.596</b>    |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn   | 251          |                    | 3.346.443.135             | 4.063.201.255            |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn                   | 252          | 12(b)              | 3.518.464.915             | 1.652.385.341            |
| 4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán              | 254          | 16                 | 20.000.000.000            | 20.000.000.000           |
| 5. Tài sản dài hạn khác                        | 255          |                    | 10.000.000.000            | 10.000.000.000           |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b><br>(270 = 100 + 200)       | <b>270</b>   |                    | <b>9.265.206.893.478</b>  | <b>5.848.015.317.643</b> |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B01 - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

|                                                              | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2021<br/>VND</b> | <b>1/1/2021<br/>VND</b>  |
|--------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b><br><b>(300 = 310 + 340)</b>            | <b>300</b>   |                    | <b>6.893.752.257.666</b>  | <b>4.042.139.161.313</b> |
| <b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>                               | <b>310</b>   |                    | <b>6.857.814.796.922</b>  | <b>4.022.572.463.414</b> |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                         | 311          | 17                 | 5.965.065.708.305         | 2.716.230.093.141        |
| 1.1. Vay ngắn hạn                                            | 312          |                    | 5.965.065.708.305         | 2.716.230.093.141        |
| 4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn                             | 316          |                    | -                         | 68.300.000.000           |
| 6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán                  | 318          | 18                 | 12.277.468.078            | 7.614.738.873            |
| 8. Phải trả người bán ngắn hạn                               | 320          | 19                 | 2.832.275.481             | 1.056.208.319            |
| 9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                         | 321          |                    | 145.600.000               | 465.600.000              |
| 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                      | 322          | 20                 | 62.607.419.367            | 30.569.795.581           |
| 11. Phải trả người lao động                                  | 323          |                    | 39.746.157.957            | 30.719.211.195           |
| 12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên                   | 324          |                    | 716.719                   | -                        |
| 13. Chi phí phải trả ngắn hạn                                | 325          | 21                 | 13.909.980.100            | 4.411.298.961            |
| 15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                        | 327          |                    | 246.821.918               | -                        |
| 16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                            | 328          |                    | 5.240.000                 | -                        |
| 17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn               | 329          |                    | 1.723.951.628             | 332.535.919              |
| 19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                | 331          |                    | 8.559.575.337             | 15.574.275.721           |
| 20. Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ            | 332          |                    | 750.693.882.032           | 1.147.298.705.704        |
| <b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>                               | <b>340</b>   |                    | <b>35.937.460.744</b>     | <b>19.566.697.899</b>    |
| 14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                          | 356          | 15                 | 35.937.460.744            | 19.566.697.899           |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b><br><b>(400 = 410)</b>               | <b>400</b>   |                    | <b>2.371.454.635.812</b>  | <b>1.805.876.156.330</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                     | <b>410</b>   |                    | <b>2.371.454.635.812</b>  | <b>1.805.876.156.330</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                 | 411          |                    | 1.000.000.000.000         | 1.000.000.000.000        |
| 1.1. Vốn góp của chủ sở hữu                                  | 411.1        |                    | 1.000.000.000.000         | 1.000.000.000.000        |
| 2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý           | 412          |                    | 653.251.989               | (221.390.400)            |
| 4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ                            | 414          |                    | 56.904.588.310            | 34.288.937.875           |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ                | 415          |                    | 98.839.314.270            | 76.223.663.835           |
| 6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                         | 416          |                    | 30.762.096.449            | 30.762.096.449           |
| 7. Lợi nhuận chưa phân phối                                  | 417          |                    | 1.184.295.384.794         | 664.822.848.571          |
| 7.1. Lợi nhuận đã thực hiện                                  | 417.1        |                    | 1.039.572.298.041         | 589.310.155.147          |
| 7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                                | 417.2        |                    | 144.723.086.753           | 75.512.693.424           |
| <b>TỔNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b><br><b>(440 = 300 + 400)</b> | <b>440</b>   |                    | <b>9.265.206.893.478</b>  | <b>5.848.015.317.643</b> |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B01 - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

|                                                                                   |                                                                                      | <b>Mã<br/>số</b> | <b>Thuyết<br/>minh</b> | <b>31/12/2021<br/>VND</b> | <b>1/1/2021<br/>VND</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------|---------------------------|-------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>         |                                                                                      |                  |                        |                           |                         |
| 4.                                                                                | Nợ khó đòi đã xử lý                                                                  | 004              |                        | 174.689.225               | 174.689.225             |
| 8.                                                                                | TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm lưu ký chứng khoán ("TTLKCK") của CTCK | 008              | 22(a)                  | 192.743.590.000           | 155.716.280.000         |
| 9.                                                                                | TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch của CTCK                                 | 009              | 22(b)                  | 3.340.000                 | 20.000                  |
| 10.                                                                               | TSTC chờ về của CTCK                                                                 | 010              | 22(c)                  | -                         | 50.000.000              |
| 12.                                                                               | TSTC chưa lưu ký tại TTLKCK của CTCK                                                 | 012              | 22(d)                  | 50.201.140.000            | 61.327.190.000          |
| <b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b> |                                                                                      |                  |                        |                           |                         |
| 1.                                                                                | TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại TTLKCK của Nhà đầu tư                            | 021              | 22(e)                  | 48.402.799.680.000        | 49.316.548.260.000      |
| a.                                                                                | TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng                                                   | 021.1            |                        | 37.458.464.400.000        | 37.828.581.850.000      |
| b.                                                                                | TSTC hạn chế chuyển nhượng                                                           | 021.2            |                        | 426.971.060.000           | 391.043.490.000         |
| c.                                                                                | TSTC giao dịch cầm cố                                                                | 021.3            |                        | 9.830.124.350.000         | 10.237.614.530.000      |
| d.                                                                                | TSTC phong tỏa, tạm giữ                                                              | 021.4            |                        | 145.180.000               | 145.160.000             |
| e.                                                                                | TSTC chờ thanh toán                                                                  | 021.5            |                        | 687.094.690.000           | 859.163.230.000         |
| 2.                                                                                | TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch của Nhà đầu tư                           | 022              | 22(f)                  | 174.216.000.000           | 72.748.490.000          |
| a.                                                                                | TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng                     | 022.1            |                        | 157.507.900.000           | 70.773.900.000          |
| b.                                                                                | TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng                   | 022.2            |                        | 16.708.100.000            | 1.974.590.000           |
| 3.                                                                                | TSTC chờ về của Nhà đầu tư                                                           | 023              | 22(g)                  | 246.887.650.000           | 354.471.610.000         |
| 7.                                                                                | Tiền gửi của khách hàng                                                              | 026              |                        | 4.620.119.696.373         | 4.418.690.736.407       |
| 7.1.                                                                              | Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý       | 027              | 22(h)                  | 2.812.284.490.557         | 3.378.039.377.709       |
| 7.2.                                                                              | Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                               | 028              | 22(h)                  | 1.776.789.463.950         | 1.016.277.126.642       |
| 7.3.                                                                              | Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                  | 029              | 22(h)                  | 3.960.882.013             | 3.953.704.157           |
| a.                                                                                | Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước            | 029.1            |                        | 2.329.447.031             | 2.325.297.819           |
| b.                                                                                | Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài            | 029.2            |                        | 1.631.434.982             | 1.628.406.338           |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B01 - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

|                                                                                                     | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2021<br/>VND</b> | <b>1/1/2021<br/>VND</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|---------------------------|-------------------------|
| 7.4. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán                                                     | 030          | 22(i)              | 27.084.859.853            | 20.420.527.899          |
| 8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý              | 031          | 22(j)              | 4.593.391.500.113         | 4.400.128.841.016       |
| 8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.1        |                    | 3.740.501.451.594         | 2.760.163.448.414       |
| 8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.2        |                    | 852.890.048.519           | 1.639.965.392.602       |
| 12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu                                                          | 035          | 22(k)              | 26.728.196.260            | 18.561.895.391          |

Ngày 28 tháng 2 năm 2022

Người lập:



Lê Thu Hiền  
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Lê Thị Ngọc Trâm  
Kế toán trưởng



Lê Việt Hà  
Phó Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Báo cáo kết quả hoạt động cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

**Mẫu B02 - CTCK**  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

|            |                                                                                                                                  | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>2021<br/>VND</b>      | <b>2020<br/>VND</b>    |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|--------------------------|------------------------|
| <b>I.</b>  | <b>DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>                                                                                                       |              |                    |                          |                        |
| 1.1.       | Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ                                                                                        | 01           |                    | 434.885.152.426          | 275.769.472.458        |
| a.         | Lãi bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ                                                                                       | 01.1         | 23(a)              | 138.316.050.395          | 40.416.166.190         |
| b.         | Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ                                                               | 01.2         | 25                 | 83.399.878.622           | 54.623.012.736         |
| c.         | Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ                                                                     | 01.3         | 23(b)              | 213.169.223.409          | 180.730.293.532        |
| 1.2.       | Lãi từ các khoản đầu tư HTM                                                                                                      | 02           | 23(b)              | 1.024.890.411            | -                      |
| 1.3.       | Lãi từ các khoản cho vay và phải thu                                                                                             | 03           | 23(b)              | 299.632.397.686          | 103.751.089.752        |
| 1.4.       | Lãi từ các tài sản tài chính AFS                                                                                                 | 04           | 23(b)              | 1.378.697.014            | 97.614.000             |
| 1.5.       | Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro                                                                                   | 05           |                    | 1.230.777.661            | -                      |
| 1.6.       | Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán                                                                                         | 06           | 23(c)              | 516.510.627.105          | 210.074.613.317        |
| 1.7.       | Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán                                                                       | 07           | 23(c)              | 55.435.042.535           | 51.202.121.739         |
| 1.9.       | Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                                                                                           | 09           | 23(c)              | 16.353.972.948           | 16.565.627.372         |
| 1.10.      | Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính                                                                                             | 10           | 23(c)              | 3.455.090.908            | 1.280.090.909          |
| 1.11.      | Thu nhập hoạt động khác                                                                                                          | 11           | 23(c)              | 10.643.438.143           | 21.221.636.025         |
|            | <b>Cộng doanh thu hoạt động</b>                                                                                                  | <b>20</b>    |                    | <b>1.340.550.086.837</b> | <b>679.962.265.572</b> |
| <b>II.</b> | <b>CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>                                                                                                         |              |                    |                          |                        |
| 2.1.       | Lỗ từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ                                                                                         | 21           |                    | 14.210.245.295           | (2.337.218.763)        |
| a.         | Lỗ bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ                                                                                        | 21.1         | 24                 | 14.331.278.554           | 47.466.963.667         |
| b.         | Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ                                                                  | 21.2         | 25                 | (1.372.297.563)          | (50.702.081.490)       |
| c.         | Chi phí giao dịch mua các TSTC thông qua lãi/lỗ                                                                                  | 21.3         |                    | 1.251.264.304            | 897.899.060            |
| 2.4.       | Chi phí dự phòng TSTC, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm các TSTC và chi phí đi vay của các khoản cho vay | 24           |                    | 170.839.941              | 175.176.153            |
| 2.5.       | Lỗ từ các TSTC phái sinh phòng ngừa rủi ro                                                                                       | 25           |                    | 4.085.872.952            | -                      |
| 2.6.       | Chi phí hoạt động tự doanh                                                                                                       | 26           |                    | 12.465.519.103           | 9.433.642.541          |
| 2.7.       | Chi phí môi giới chứng khoán                                                                                                     | 27           |                    | 234.067.103.406          | 114.009.665.962        |
| 2.8.       | Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán                                                                         | 28           |                    | 10.534.194.608           | 20.015.175.165         |
| 2.9.       | Chi phí tư vấn, đầu tư chứng khoán                                                                                               | 29           |                    | -                        | 14.972.299             |
| 2.10.      | Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                                                                                             | 30           |                    | 22.487.353.274           | 20.023.009.784         |
| 2.11.      | Chi phí hoạt động tư vấn tài chính                                                                                               | 31           |                    | 8.734.028.688            | 4.351.725.759          |
|            | <b>Cộng chi phí hoạt động</b>                                                                                                    | <b>40</b>    |                    | <b>306.755.157.267</b>   | <b>165.686.148.900</b> |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Báo cáo kết quả hoạt động cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B02 - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

|                                                                 | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>2021<br/>VND</b>    | <b>2020<br/>VND</b>    |
|-----------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| <b>III DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                        |              |                    |                        |                        |
| 3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện        | 41           | 26                 | 5.107.764.107          | 26.448.192             |
| 3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng           | 42           | 26                 | 1.294.620.871          | 1.647.254.834          |
| <b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>                       | <b>50</b>    |                    | <b>6.402.384.978</b>   | <b>1.673.703.026</b>   |
| <b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>                                    |              |                    |                        |                        |
| 4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện         | 51           | 27                 | 8.135.687.084          | 21.035.140             |
| 4.2. Chi phí lãi vay                                            | 52           | 27                 | 189.021.056.746        | 89.668.063.988         |
| <b>Cộng chi phí tài chính</b>                                   | <b>60</b>    |                    | <b>197.156.743.830</b> | <b>89.689.099.128</b>  |
| <b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>                  | <b>62</b>    | <b>28</b>          | <b>113.803.881.521</b> | <b>102.938.464.793</b> |
| <b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG<br/>(70 = 20 - 40 + 50 - 60 - 62)</b> | <b>70</b>    |                    | <b>729.236.689.197</b> | <b>323.322.255.777</b> |
| <b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>                      |              |                    |                        |                        |
| 8.1. Thu nhập khác                                              | 71           |                    | 95.357.724             | 376.272.800            |
| 8.2. Chi phí khác                                               | 72           |                    | 5.500.000              | 1                      |
| <b>Cộng kết quả hoạt động khác<br/>(80 = 71 - 72)</b>           | <b>80</b>    |                    | <b>89.857.724</b>      | <b>376.272.799</b>     |
| <b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)</b>     | <b>90</b>    |                    | <b>729.326.546.921</b> | <b>323.698.528.576</b> |
| 9.1. Lợi nhuận đã thực hiện                                     | 91           |                    | 644.554.370.736        | 218.373.434.350        |
| 9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                                   | 92           | 25                 | 84.772.176.185         | 105.325.094.226        |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Báo cáo kết quả hoạt động cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B02 - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

|             |                                                         | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>2021<br/>VND</b>    | <b>2020<br/>VND</b>    |
|-------------|---------------------------------------------------------|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| <b>X.</b>   | <b>CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)</b>        | <b>100</b>   |                    | <b>143.352.724.555</b> | <b>61.905.917.766</b>  |
| 10.1.       | Chi phí thuế TNDN hiện hành                             | 100.1        | 29                 | 127.200.622.307        | 52.314.597.902         |
| 10.2.       | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                              | 100.2        | 29                 | 16.152.102.248         | 9.591.319.864          |
| <b>XI.</b>  | <b>LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b> | <b>200</b>   |                    | <b>585.973.822.366</b> | <b>261.792.610.810</b> |
| <b>XII.</b> | <b>THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>            | <b>300</b>   |                    | <b>874.642.389</b>     | <b>(78.091.200)</b>    |
| 12.1.       | Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán       | 301          |                    | 874.642.389            | (78.091.200)           |
|             | <b>TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN (400 = 200 + 300)</b>        | <b>400</b>   |                    | <b>586.848.464.755</b> | <b>261.714.519.610</b> |

Ngày 28 tháng 2 năm 2022

Người lập:



Lê Thu Hiền  
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Lê Thị Ngọc Trâm  
Kế toán trưởng



Lê Việt Hà  
Phó Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B03b - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

|                                                                             | <b>Mã số</b> | <b>2021<br/>VND</b>        | <b>2020<br/>VND</b>        |
|-----------------------------------------------------------------------------|--------------|----------------------------|----------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                           |              |                            |                            |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                              | <b>01</b>    | <b>729.326.546.921</b>     | <b>323.698.528.576</b>     |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                          | <b>02</b>    | <b>50.197.876.518</b>      | <b>2.497.866.809</b>       |
| - Khấu hao tài sản cố định                                                  | 03           | 7.676.382.195              | 6.219.247.573              |
| - Các khoản dự phòng                                                        | 04           | 131.059.479                | 95.407.704                 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                             | 05           | (1.740.815.478)            | (5.480.697)                |
| - Chi phí lãi vay                                                           | 06           | 189.021.056.746            | 89.668.063.988             |
| - Lãi từ hoạt động đầu tư                                                   | 07           | (2.367.329.464)            | (1.984.345.743)            |
| - Dự thu tiền lãi                                                           | 08           | (147.505.109.661)          | (91.495.026.016)           |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                 | 09           | 4.982.632.701              | -                          |
| <b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>                                      | <b>10</b>    | <b>(1.372.297.563)</b>     | <b>(50.702.081.490)</b>    |
| - Lỗ đánh giá lại giá trị TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ                    | 11           | (1.372.297.563)            | (50.702.081.490)           |
| <b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>                                    | <b>18</b>    | <b>(83.399.878.622)</b>    | <b>(54.623.012.736)</b>    |
| - Lãi đánh giá lại giá trị các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ               | 19           | (83.399.878.622)           | (54.623.012.736)           |
| <b>5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>     | <b>30</b>    | <b>(3.261.572.899.907)</b> | <b>(2.286.862.989.720)</b> |
| - Tăng TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ                                       | 31           | (497.296.163.342)          | (1.561.402.814.343)        |
| - Tăng các khoản đầu tư HTM                                                 | 32           | (100.000.000.000)          | -                          |
| - Tăng các khoản cho vay                                                    | 33           | (2.552.194.620.631)        | (484.919.603.542)          |
| - Tăng TSTC AFS                                                             | 34           | (100.000.000.000)          | -                          |
| - Giảm/(tăng) phải thu bán các TSTC                                         | 35           | 2.435.970.675              | (2.777.724.100)            |
| - Giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính  | 36           | 92.343.766.016             | 44.762.277.119             |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu về các dịch vụ CTCK cung cấp               | 37           | (12.622.560.298)           | 10.515.145.165             |
| - Giảm/(Tăng) các khoản phải thu khác                                       | 39           | 204.309.802.419            | (164.969.656.786)          |
| - (Tăng)/giảm các tài sản khác                                              | 40           | (117.813.564)              | 1.125.049.810              |
| - Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)                     | 41           | 455.465.703                | 258.578.411                |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước                                             | 42           | (8.174.946.976)            | 352.405.686                |
| - Thuế TNDN đã nộp                                                          | 43           | (114.340.358.617)          | (29.631.496.652)           |
| - Lãi vay đã trả                                                            | 44           | (180.088.164.982)          | (90.911.729.590)           |
| - Tăng/(giảm) phải trả cho người bán                                        | 45           | 2.295.186.662              | (4.762.011.348)            |
| - Giảm các khoản trích lập phúc lợi nhân viên                               | 46           | 716.719                    | -                          |
| - Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp) | 47           | 17.956.289.953             | 9.223.911.782              |
| - Tăng phải trả người lao động                                              | 48           | 9.026.946.762              | 1.506.566.304              |
| - Tăng phải trả, phải nộp khác                                              | 50           | 5.986.206.832              | 3.830.325.558              |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                     | 51           | 3.438.758.120              | 712.600.000                |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                    | 52           | (34.987.381.358)           | (19.774.813.194)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                        | <b>60</b>    | <b>(2.566.820.652.653)</b> | <b>(2.065.991.688.561)</b> |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(Phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)**

**Mẫu B03b - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

|                                                                                          | <b>Mã số</b> | <b>2021<br/>VND</b>      | <b>2020<br/>VND</b>      |
|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                           |              |                          |                          |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định                                            | 61           | (3.814.834.800)          | (8.957.479.050)          |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản khác | 62           | 47.818.182               | 337.090.909              |
| 4. Tiền thu từ đầu tư khác                                                               | 64           | 2.319.511.282            | 1.647.254.834            |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>                                         | <b>70</b>    | <b>(1.447.505.336)</b>   | <b>(6.973.133.307)</b>   |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                       |              |                          |                          |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                    | 73           | 179.990.105.110.307      | 81.174.462.375.990       |
| 3.2. Tiền vay khác                                                                       | 73.2         | 179.990.105.110.307      | 81.174.462.375.990       |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                   | 74           | (177.204.323.995.143)    | (79.154.498.881.509)     |
| 4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác                                                        | 74.3         | (177.204.323.995.143)    | (79.154.498.881.509)     |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>                                      | <b>80</b>    | <b>2.785.781.115.164</b> | <b>2.019.963.494.481</b> |
| <b>IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm (90 = 60 + 70 + 80)</b>                           | <b>90</b>    | <b>217.512.957.175</b>   | <b>(53.001.327.387)</b>  |
| <b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>                                     | <b>101</b>   | <b>13.602.282.946</b>    | <b>66.603.610.333</b>    |
| Tiền                                                                                     | 101.1        | 13.602.282.946           | 66.603.610.333           |
| <b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (103 = 90 + 101) (Thuyết minh 5)</b>  | <b>103</b>   | <b>231.115.240.121</b>   | <b>13.602.282.946</b>    |
| Tiền                                                                                     | 103.1        | 231.115.240.121          | 13.602.282.946           |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(Phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)**

**Mẫu B03b - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC  
CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                                                  | <b>Mã<br/>số</b> | <b>2021<br/>VND</b>      | <b>2020<br/>VND</b>      |
|----------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>          |                  |                          |                          |
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng                              | 01               | 882.353.569.006.301      | 374.957.450.411.796      |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng                              | 02               | (937.558.910.280.518)    | (417.078.996.413.655)    |
| 7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng              | 07               | 55.926.719.296.149       | 45.740.932.469.276       |
| 8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                       | 08               | (516.510.248.225)        | (210.069.549.317)        |
| 11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng                                | 11               | (10.103.145.695)         | (8.959.961.901)          |
| 14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán                                   | 14               | 28.657.687.987.009       | 21.519.902.766.796       |
| 15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán                                   | 15               | (28.651.023.655.055)     | (21.522.195.041.704)     |
| <b>Tăng tiền thuần trong năm</b>                                                 | <b>20</b>        | <b>201.428.959.966</b>   | <b>3.398.064.681.291</b> |
| <b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>             | <b>30</b>        | <b>4.418.690.736.407</b> | <b>1.020.626.055.116</b> |
| Tiền gửi ngân hàng đầu năm:                                                      | 31               | 4.418.690.736.407        | 1.020.626.055.116        |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 32               | 3.378.039.377.709        | 834.721.235.761          |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                         | 33               | 1.016.277.126.642        | 159.245.842.721          |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                            | 34               | 3.953.704.157            | 3.946.173.827            |
| - Tiền gửi của Tổ chức phát hành                                                 | 35               | 20.420.527.899           | 22.712.802.807           |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(Phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)**

**Mẫu B03b - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

|                                                                                       | <b>Mã<br/>số</b> | <b>2021<br/>VND</b>      | <b>2020<br/>VND</b>      |
|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)</b> | <b>40</b>        | <b>4.620.119.696.373</b> | <b>4.418.690.736.407</b> |
| Tiền gửi ngân hàng cuối năm:                                                          | 41               | 4.620.119.696.373        | 4.418.690.736.407        |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý      | 42               | 2.812.284.490.557        | 3.378.039.377.709        |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                              | 43               | 1.776.789.463.950        | 1.016.277.126.642        |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                 | 44               | 3.960.882.013            | 3.953.704.157            |
| - Tiền gửi của Tổ chức phát hành                                                      | 45               | 27.084.859.853           | 20.420.527.899           |

Ngày 28 tháng 2 năm 2022

Người lập:



Lê Thu Hiền  
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Lê Thị Ngọc Trâm  
Kế toán trưởng




Lê Việt Hà  
Phó Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

**Mẫu B04 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

|                                                    | Số dư đầu năm            |                          | Số tăng/(giảm)         |                         | Số dư cuối năm           |                          |
|----------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                    | 1/1/2020                 | 1/1/2021                 | 2020                   | 2021                    | 31/12/2020               | 31/12/2021               |
|                                                    | VND                      | VND                      | Tăng<br>VND            | (Giảm)<br>VND           | Tăng<br>VND              | (Giảm)<br>VND            |
| <b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>                 |                          |                          |                        |                         |                          |                          |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                       | 1.000.000.000.000        | 1.000.000.000.000        | -                      | -                       | 1.000.000.000.000        | 1.000.000.000.000        |
| <i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>                      | <i>1.000.000.000.000</i> | <i>1.000.000.000.000</i> | -                      | -                       | <i>1.000.000.000.000</i> | <i>1.000.000.000.000</i> |
| 3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (i)              | 21.199.307.334           | 34.288.937.875           | 13.089.630.541         | -                       | 34.288.937.875           | 56.904.588.310           |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ (i)  | 63.134.033.294           | 76.223.663.835           | 13.089.630.541         | -                       | 76.223.663.835           | 98.839.314.270           |
| 5. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý | (143.299.200)            | (221.390.400)            | -                      | (78.091.200)            | (221.390.400)            | 653.251.989              |
| 7. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 30.762.096.449           | 30.762.096.449           | -                      | -                       | 30.762.096.449           | 30.762.096.449           |
| 8. Lợi nhuận chưa phân phối                        | 425.170.535.153          | 664.822.848.571          | 261.792.610.810        | (22.140.297.392)        | 664.822.848.571          | 1.184.295.384.794        |
| 8.1. Lợi nhuận đã thực hiện                        | 433.917.917.110          | 589.310.155.147          | 177.532.535.429        | (22.140.297.392)        | 589.310.155.147          | 1.039.572.298.041        |
| 8.2. (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện (ii)            | (8.747.381.957)          | 75.512.693.424           | 84.260.075.381         | -                       | 75.512.693.424           | 144.723.086.753          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                   | <b>1.540.122.673.030</b> | <b>1.805.876.156.330</b> | <b>287.971.871.892</b> | <b>(22.218.388.592)</b> | <b>1.805.876.156.330</b> | <b>2.371.454.635.812</b> |

**II. Thu nhập toàn diện khác**

1. (Lỗ)/lãi từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán

**TỔNG CỘNG**

|                  |                      |                      |          |                     |                    |                      |                    |
|------------------|----------------------|----------------------|----------|---------------------|--------------------|----------------------|--------------------|
|                  | (143.299.200)        | (221.390.400)        | -        | (78.091.200)        | 874.642.389        | (221.390.400)        | 653.251.989        |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>(143.299.200)</b> | <b>(221.390.400)</b> | <b>-</b> | <b>(78.091.200)</b> | <b>874.642.389</b> | <b>(221.390.400)</b> | <b>653.251.989</b> |

(i) Biến động trong năm của Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ bao gồm các khoản tạm trích các quỹ cho năm 2021 và các khoản điều chỉnh trích quỹ cho các năm trước theo Nghị quyết được phê duyệt bởi Ngân hàng mẹ.

(ii) Khoản giảm lợi nhuận sau thuế đã thực hiện trong năm 2021 bao gồm các khoản: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi là 24.200.515.669 VND, trích Quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ và Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ là 45.231.300.870 VND, trích lập Quỹ khen thưởng người quản lý là 1.050.165.275 VND, điều chỉnh giảm quỹ lương năm 2020 là 5.009.685.000 VND, điều chỉnh tăng thuế TNDN phải nộp bổ sung cho năm 2020 là 1.001.937.000 VND và tiền chậm nộp thuế TNDN phải nộp bổ sung năm 2020 là 27.052.299 VND.

Người lập:

Ngày 28 tháng 2 năm 2022

Người duyệt:



Lê Thu Hiền  
Kế toán Tổng hợp

Lê Thị Ngọc Trâm  
Kế toán trưởng

Lê Việt Hà  
Phó Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

**Mẫu B09 - CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Cơ sở thành lập**

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (“Công ty”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 09/GPHĐKD được cấp lần đầu ngày 24 tháng 4 năm 2002 tại Việt Nam. Công ty được sở hữu 100% bởi Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.

Hội sở chính của Công ty đặt tại Tầng 12 và 17, Tòa nhà Vietcombank, số 198 Trần Quang Khải, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có một (1) Hội sở chính, hai (2) chi nhánh, bốn (4) văn phòng đại diện và sáu (6) phòng giao dịch (1/1/2021: một (1) Hội sở chính, hai (2) chi nhánh, bốn (4) văn phòng đại diện và năm (5) phòng giao dịch).

**(b) Vốn điều lệ của Công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty là 1.000.000.000.000 VND (1/1/2021: 1.000.000.000.000 VND).

**(c) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là: môi giới chứng khoán, cho vay ký quỹ, tự doanh chứng khoán, lưu ký chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

**(d) Số lượng nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 306 nhân viên (1/1/2021: 286 nhân viên).

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

***Chế độ kế toán áp dụng***

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(c) Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch trong năm bằng các đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản/tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động.

**(b) Tài sản và nợ phải trả tài chính**

**(i) Ghi nhận**

Các tài sản và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trong Báo cáo tình hình tài chính khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản và nợ phải trả tài chính này.

**(ii) Phân loại và đo lường**

- Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ: Xem Thuyết minh 3(d);
- Các khoản cho vay và phải thu: Xem Thuyết minh 3(e);
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Xem Thuyết minh 3(f);
- Các TSTC sẵn sàng để bán: Xem Thuyết minh 3(g).

**(iii) Chấm dứt ghi nhận**

Công ty chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(iv) Cẩn trừ**

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cẩn trừ và số dư thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cẩn trừ các khoản mục với số tiền được ghi nhận và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

**(v) Xác định giá thị trường hoặc giá trị hợp lý**

Đối với các TSTC là chứng khoán niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày có giao dịch gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), giá thị trường là giá đóng cửa của thị trường UpCom tại ngày có giao dịch gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm nhưng không quá một tháng tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, hoặc giá thị trường có nhiều biến động, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính theo yêu cầu thông qua các mô hình định giá. Đối với TSTC là công cụ nợ, Công ty áp dụng mô hình định giá giá trị hiện tại ròng và dòng tiền chiết khấu. Các giả định và yếu tố đầu vào được sử dụng trong kỹ thuật định giá bao gồm lãi suất không có rủi ro, mức chênh lệch tín dụng và các chỉ tiêu khác để ước tính lãi suất chiết khấu.

**(vi) Xác định và đánh giá suy giảm giá trị**

Cuối kỳ kế toán năm, Công ty đánh giá liệu có các bằng chứng khách quan rằng các TSTC không thuộc nhóm TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ bị suy giảm giá trị hay không. Một TSTC hoặc một nhóm các TSTC được xem là suy giảm giá trị khi có các bằng chứng khách quan cho thấy có một sự kiện xảy ra sau khi tài sản được ghi nhận ban đầu có ảnh hưởng đến các dòng tiền trong tương lai từ tài sản này có thể ước tính một cách tin cậy.

Một số bằng chứng khách quan cho thấy các TSTC bị suy giảm giá trị bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Bên cho vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay mà bên cho vay không thể xem xét hơn được;
- Bên đi vay có khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm về dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các TSTC kể từ khi ghi nhận ban đầu.

Nếu có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về suy giảm giá trị của TSTC thì Công ty sẽ phải xác định giá trị của khoản lỗ do suy giảm giá trị (nếu có) của TSTC này và ghi nhận khoản lỗ suy giảm giá trị đó vào lãi/lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động.

Trong trường hợp nếu TSTC được đánh giá là đã khôi phục mức suy giảm giá trị trước đó, Công ty sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã được trích lập trước đó.



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản tiền gửi của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**(d) Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ**

TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ. TSTC được phân loại vào nhóm ghi nhận thông qua lãi/lỗ, nếu:
  - TSTC được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh TSTC đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty chỉ định TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế các TSTC (đối với chứng khoán chưa niêm yết) hoặc giá khớp lệnh tại các Sở giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết), không bao gồm các chi phí giao dịch phát sinh liên quan đến việc mua các TSTC này.

Sau ghi nhận ban đầu, các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được phản ánh theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường) tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các khoản chênh lệch tăng/giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được hạch toán vào lãi/lỗ của báo cáo kết quả hoạt động.

Trong trường hợp không xác định được giá trị thị trường hay giá trị hợp lý, Công ty ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc.

**(e) Các khoản cho vay và phải thu**

Các khoản cho vay và phải thu là các TSTC với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường. Các khoản cho vay của Công ty bao gồm các khoản cho vay ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin của khách hàng.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC (nếu có).

Dự phòng suy giảm giá trị của khoản cho vay ký quỹ được xác định bằng giá trị ghi sổ của các khoản cho vay trừ đi giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản nhận thế chấp tương ứng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(f) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua các khoản đầu tư đó như chi phí môi giới, chi phí giao dịch, chi phí thông tin, lệ phí, phí ngân hàng.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được hạch toán theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế, trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

Các TSTC sẽ không được tiếp tục phân loại là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các TSTC giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Rất gần ngày đáo hạn mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của TSTC;
- Được thực hiện sau khi Công ty đã thu được phần lớn tiền gốc của các TSTC này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt nào ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

**(g) Các TSTC sẵn sàng để bán**

Các TSTC sẵn sàng để bán là các TSTC phi phái sinh được Công ty chủ đích phân loại là sẵn sàng để bán hoặc là những TSTC không được phân loại là TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản cho vay và phải thu hay các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các TSTC sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua các TSTC đó như chi phí môi giới, chi phí giao dịch, chi phí thông tin, lệ phí, phí ngân hàng.

Sau ghi nhận ban đầu, các TSTC sẵn sàng để bán được phản ánh theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản chênh lệch tăng/giảm về đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán được ghi nhận vào thu nhập toàn diện khác trong báo cáo kết quả hoạt động.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty cũng đánh giá liệu có các bằng chứng khách quan rằng các TSTC sẵn sàng để bán bị suy giảm giá trị hay không. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay” trên báo cáo kết quả hoạt động.



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là TSTC sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm việc giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. “Đáng kể” dùng để đánh giá giá trị hợp lý so với giá gốc của khoản đầu tư và “kéo dài” được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

**(h) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu từ bán các TSTC, từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên ước tính về khả năng thu hồi của các khoản phải thu, nhưng không thấp hơn mức trích dự phòng dựa vào thời gian quá hạn như sau:

| <u>Thời gian quá hạn</u>                     | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|----------------------------------------------|---------------------------|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30%                       |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm        | 50%                       |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm         | 70%                       |
| Trên ba (03) năm                             | 100%                      |

**(i) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Phương tiện vận chuyển 6 năm
- Thiết bị văn phòng 3 – 5 năm



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(j) Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

**(l) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

***Trợ cấp thôi việc***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Công ty phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Trợ cấp thôi việc được tính trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm người lao động thôi việc. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ. Trợ cấp thôi việc được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi có khoản chi trả.

**(m) Trái phiếu phát hành**

***Trái phiếu thường***

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu hay phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần vào lãi/lỗ theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

**(n) Các hợp đồng bán và cam kết mua lại**

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng bán và cam kết mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Các hợp đồng mua lại trái phiếu Chính phủ được theo dõi tại khoản mục “Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ” trên báo cáo tình hình tài chính.



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(o) Các quỹ dự trữ pháp định**

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo các quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ như sau:

|                                            | <b>Tỷ lệ trích lập hàng năm</b> | <b>Số dư tối đa</b> |
|--------------------------------------------|---------------------------------|---------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ             | 5% lợi nhuận sau thuế           | 10% vốn điều lệ     |
| Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 5% lợi nhuận sau thuế           | 10% vốn điều lệ     |

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hàng năm theo quyết định của Chủ sở hữu.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về vốn, tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, tổ chức bảo hiểm.

Các quỹ dự trữ pháp định này không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu.

**(p) Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

**(q) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Lãi/lỗ từ bán các TSTC**

Lãi/lỗ từ bán các TSTC được ghi nhận khi Công ty nhận được Thông báo khớp lệnh của các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

**(ii) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch từ ngày không hưởng quyền. Đối với cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

Thu nhập tiền lãi bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ và từ các khoản đầu tư HTM, lãi từ các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản thu nhập này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán, doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, doanh thu đại lý phát hành chứng khoán, doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán, doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính và dịch vụ nhận chuyển nhượng quyền nhận tiền bán chứng khoán.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(r) Các khoản thanh toán tiền thuê**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**(s) Chi phí lãi vay**

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh trên cơ sở dồn tích.

**(t) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(u) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới Ngân hàng mẹ và các công ty con, công ty liên doanh và công ty liên kết của Ngân hàng mẹ.

**(v) Số dư bằng không**

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 210 và Thông tư 334 không được thể hiện trên báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**(w) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

## **4. Quản lý rủi ro tài chính**

**(a) Tổng quan**

Công ty nhận định nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Các loại rủi ro chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý những rủi ro này như sau:

**(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay, các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác.



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Để quản lý mức độ rủi ro tín dụng, Công ty ưu tiên giao dịch với các đối tác có mức tín nhiệm tín dụng tốt, và khi thích hợp thì yêu cầu tài sản đảm bảo. Ban Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng theo đó mỗi khách hàng mới được phân tích mức tín nhiệm tín dụng trước khi đưa ra các điều khoản và điều kiện chuẩn theo quy định. Đồng thời, Ban Giám đốc cũng đánh giá và thiết lập danh mục tài sản đảm bảo cho phép, các điều kiện cho vay và quy định về xử lý nợ vay.

**Tài sản đảm bảo**

Giá trị và loại tài sản đảm bảo yêu cầu phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Công ty ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản đảm bảo và đánh giá tài sản đảm bảo. Ban Giám đốc theo dõi giá thị trường của tài sản đảm bảo, yêu cầu cung cấp thêm tài sản đảm bảo theo điều khoản quy định trong hợp đồng khi cần thiết, và kiểm tra giá thị trường của tài sản đảm bảo thu được khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng phải thu khó đòi.

**Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng**

Tổng giá trị ghi sổ của các TSTC thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

|                                            | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2021<br/>VND</b> | <b>1/1/2021<br/>VND</b>  |
|--------------------------------------------|--------------------|---------------------------|--------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền         | (i)                | 231.115.240.121           | 13.602.282.946           |
| Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ         | (ii)               | 3.909.642.244.324         | 3.444.188.256.436        |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn  | (ii)               | 100.000.000.000           | -                        |
| Các TSTC sẵn sàng để bán                   | (ii)               | 101.202.136.986           | -                        |
| Các khoản cho vay                          | (iii)              | 4.226.097.579.905         | 1.673.902.959.274        |
| Các khoản phải thu từ TSTC                 | (iii)              | 147.848.159.086           | 95.122.786.116           |
| Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp         | (iii)              | 19.127.128.509            | 6.504.568.211            |
| Các khoản phải thu khác                    | (iii)              | 10.630.350.933            | 214.939.337.874          |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | (iii)              | 300.000                   | 300.000                  |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn  | (iii)              | 3.346.443.135             | 4.063.201.255            |
| Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán             | (iv)               | 20.000.000.000            | 20.000.000.000           |
| Tài sản dài hạn khác - Tiền nộp            |                    |                           |                          |
| Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh           | (iv)               | 10.000.000.000            | 10.000.000.000           |
|                                            |                    | <b>8.779.009.582.999</b>  | <b>5.482.323.692.112</b> |

**(i) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tín dụng có uy tín. Ban Giám đốc Công ty không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tín dụng này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

**(ii) Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các TSTC sẵn sàng để bán**

Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán nợ có tính thanh khoản cao, ngoại trừ trường hợp đầu tư phục vụ mục đích chiến lược dài hạn, các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với Công ty.



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(iii) Các khoản cho vay, các khoản phải thu, các khoản cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn và dài hạn**

Theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành, Công ty có thể cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng ký quỹ. Công ty tuân thủ theo quy định về hạn mức cho vay giao dịch ký quỹ tại Quyết định số 87/QĐ-UBCK ngày 25 tháng 1 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc ban hành quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán. Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được của khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ các khoản phải thu này theo đúng điều khoản trong hợp đồng. Bên cạnh đó, các khoản phải thu của khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau. Do đó, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Không có khoản phải thu nào quá hạn nhưng không giảm giá tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Biến động trong năm của dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu như sau:

|                                      | <b>2021</b><br><b>VND</b> | <b>2020</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu năm                        | 3.889.194.045             | 3.793.786.341             |
| Trích lập dự phòng trong năm         | 470.291.135               | 268.226.153               |
| Hoàn nhập/sử dụng dự phòng trong năm | (339.231.656)             | (172.818.449)             |
| <b>Số dư cuối năm</b>                | <b>4.020.253.524</b>      | <b>3.889.194.045</b>      |

**(iv) Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán và tiền nộp Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh**

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải đóng góp một khoản tiền tối thiểu ban đầu là 10 tỷ VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng tháng Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam sẽ thực hiện đánh giá quy mô Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh và định giá lại giá trị tài sản đóng góp Quỹ bù trừ để xác định nghĩa vụ đóng góp của Công ty.

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

**31/12/2021**

|                                                  | <b>Giá trị<br/>ghi sổ<br/>VND</b> | <b>Dòng tiền theo<br/>hợp đồng<br/>VND</b> | <b>Trong vòng<br/>1 năm<br/>VND</b> |
|--------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------|
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                | 5.965.065.708.305                 | 6.013.905.498.246                          | 6.013.905.498.246                   |
| Phải trả hoạt động giao dịch<br>chứng khoán      | 12.277.468.078                    | 12.277.468.078                             | 12.277.468.078                      |
| Phải trả người bán ngắn hạn                      | 2.832.275.481                     | 2.832.275.481                              | 2.832.275.481                       |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 13.909.980.100                    | 13.909.980.100                             | 13.909.980.100                      |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác<br>ngắn hạn    | 1.723.951.628                     | 1.723.951.628                              | 1.723.951.628                       |
| Giao dịch bán và mua lại trái<br>phiếu Chính phủ | 750.693.882.032                   | 751.231.500.000                            | 751.231.500.000                     |
|                                                  | <b>6.746.503.265.624</b>          | <b>6.795.880.673.533</b>                   | <b>6.795.880.673.533</b>            |

**1/1/2021**

|                                                  | <b>Giá trị<br/>ghi sổ<br/>VND</b> | <b>Dòng tiền theo<br/>hợp đồng<br/>VND</b> | <b>Trong vòng<br/>1 năm<br/>VND</b> |
|--------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------|
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                | 2.716.230.093.141                 | 2.733.827.306.986                          | 2.733.827.306.986                   |
| Trái phiếu phát hành ngắn hạn                    | 68.300.000.000                    | 73.422.500.000                             | 73.422.500.000                      |
| Phải trả hoạt động giao dịch<br>chứng khoán      | 7.614.738.873                     | 7.614.738.873                              | 7.614.738.873                       |
| Phải trả người bán ngắn hạn                      | 1.056.208.319                     | 1.056.208.319                              | 1.056.208.319                       |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 4.411.298.961                     | 4.411.298.961                              | 4.411.298.961                       |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác<br>ngắn hạn    | 332.535.919                       | 332.535.919                                | 332.535.919                         |
| Giao dịch bán và mua lại trái<br>phiếu Chính phủ | 1.147.298.705.704                 | 1.147.662.500.000                          | 1.147.662.500.000                   |
|                                                  | <b>3.945.243.580.917</b>          | <b>3.968.327.089.058</b>                   | <b>3.968.327.089.058</b>            |

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro tỷ giá hối đoái, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu.

**(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty là không trọng yếu.

**(ii) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản cho vay, các khoản phải thu khác, phải trả khác và các khoản vay và nợ ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

|                                                                  | <b>Giá trị ghi sổ</b>    |                        |
|------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                                                  | <b>31/12/2021</b>        | <b>1/1/2021</b>        |
|                                                                  | <b>VND</b>               | <b>VND</b>             |
| <b>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</b>                 |                          |                        |
| <b>Tài sản tài chính</b>                                         |                          |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền                               | 231.115.240.121          | 13.602.282.946         |
| Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ                               | 3.249.629.995.309        | 2.811.961.121.166      |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                  | 100.000.000.000          | -                      |
| Các TSTC sẵn sàng để bán                                         | 101.202.136.986          | -                      |
| Các khoản cho vay                                                | 4.226.097.579.905        | 1.673.902.959.274      |
| Phải thu hoạt động chuyển nhượng quyền nhận tiền bán chứng khoán | -                        | 207.185.905.873        |
| Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                   | 20.000.000.000           | 20.000.000.000         |
| Tiền nộp Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh                        | 10.000.000.000           | 10.000.000.000         |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>                                     |                          |                        |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                                | (5.965.065.708.305)      | (2.716.230.093.141)    |
| Trái phiếu phát hành ngắn hạn                                    | -                        | (68.300.000.000)       |
| Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ                    | (750.693.882.032)        | (1.147.298.705.704)    |
|                                                                  | <b>1.222.285.361.984</b> | <b>804.823.470.414</b> |
| <b>Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi</b>                 |                          |                        |
| Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ                               | 660.012.249.015          | 632.227.135.270        |



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 5.280.097.992 VND lợi nhuận thuần của Công ty (1/1/2021: 5.057.817.082 VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

**(iii) *Rủi ro về giá cổ phiếu***

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ. Ban Giám đốc Công ty theo dõi các chứng khoán niêm yết trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, giá thị trường của các cổ phiếu niêm yết và chứng chỉ quỹ niêm yết của Công ty là 445.657.637.690 VND (1/1/2021: 227.137.877.489 VND). Nếu giá thị trường của các chứng khoán này tăng hoặc giảm 10% tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế trong năm của Công ty sẽ tăng hoặc giảm tương ứng 35.652.611.015 VND (1/1/2021: 22.171.030.199 VND).

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                                     | <b>31/12/2021</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2021</b><br><b>VND</b> |
|-----------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty        | 230.980.554.262                 | 13.438.047.485                |
| Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 134.685.859                     | 164.235.461                   |
|                                                     | <hr/>                           | <hr/>                         |
|                                                     | 231.115.240.121                 | 13.602.282.946                |

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**6. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm**

|                       | <b>2021</b>                                              |                                                    | <b>2020</b>                                              |                                                    |
|-----------------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
|                       | <b>Khối lượng<br/>giao dịch<br/>thực hiện<br/>Đơn vị</b> | <b>Giá trị<br/>giao dịch<br/>thực hiện<br/>VND</b> | <b>Khối lượng<br/>giao dịch<br/>thực hiện<br/>Đơn vị</b> | <b>Giá trị<br/>giao dịch<br/>thực hiện<br/>VND</b> |
| <b>Của Công ty</b>    |                                                          |                                                    |                                                          |                                                    |
| Cổ phiếu              | 34.377.228                                               | 1.210.981.194.800                                  | 56.328.181                                               | 1.332.555.839.900                                  |
| Trái phiếu            | 330.556.000                                              | 40.578.823.636.000                                 | 219.000.000                                              | 26.115.651.500.000                                 |
| Chứng chỉ quỹ         | 500                                                      | 12.599.000                                         | -                                                        | -                                                  |
|                       |                                                          | <u>41.789.817.429.800</u>                          |                                                          | <u>27.448.207.339.900</u>                          |
| <b>Của Nhà đầu tư</b> |                                                          |                                                    |                                                          |                                                    |
| Cổ phiếu              | 16.904.780.893                                           | 369.674.144.575.560                                | 8.440.807.872                                            | 120.629.177.143.110                                |
| Trái phiếu            | 714.927.065                                              | 75.955.667.373.260                                 | 825.099.146                                              | 92.576.176.974.872                                 |
| Chứng chỉ quỹ         | 16.653.700                                               | 379.254.784.000                                    | 2.321.970                                                | 30.642.454.300                                     |
|                       |                                                          | <u>446.009.066.732.820</u>                         |                                                          | <u>213.235.996.572.282</u>                         |
|                       |                                                          | <u>487.798.884.162.620</u>                         |                                                          | <u>240.684.203.912.182</u>                         |



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**7. Các loại tài sản tài chính**

**(a) TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ**

|                                                  | 31/12/2021        |                                                  | 1/1/2021          |                                                  |
|--------------------------------------------------|-------------------|--------------------------------------------------|-------------------|--------------------------------------------------|
|                                                  | Giá gốc<br>VND    | Giá trị thị trường/<br>Giá trị hợp lý (*)<br>VND | Giá gốc<br>VND    | Giá trị thị trường/<br>Giá trị hợp lý (*)<br>VND |
| Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ                        | 281.546.918.302   | 445.657.637.690                                  | 235.767.335.325   | 277.137.877.489                                  |
| Cổ phiếu chưa niêm yết                           | 48.805.639.133    | 15.249.767.765                                   | 64.299.452.383    | 30.748.475.391                                   |
| Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết                      | -                 | -                                                | 26.003.332.765    | 36.406.700.936                                   |
| Trái phiếu niêm yết                              | 721.687.833.901   | 759.354.102.709                                  | 1.063.794.347.601 | 1.135.723.527.402                                |
| Trái phiếu chưa niêm yết                         | 997.346.215.478   | 1.006.748.141.615                                | 737.325.975.398   | 741.564.729.034                                  |
| Chứng chỉ tiền gửi và<br>hợp đồng tiền gửi       | 2.142.000.000.000 | 2.142.000.000.000                                | 1.566.900.000.000 | 1.566.900.000.000                                |
| Các tài sản tài chính phái<br>sinh chưa niêm yết | -                 | 1.540.000.000                                    | -                 | -                                                |
|                                                  | 4.191.386.606.814 | 4.370.549.649.779                                | 3.694.090.443.472 | 3.788.481.310.252                                |

(\*) Giá trị hợp lý không bao gồm phần lãi dự thu được trình bày tại Thuyết minh 8.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cổ phiếu niêm yết, trái phiếu chưa niêm yết, chứng chỉ tiền gửi và hợp đồng tiền gửi có giá gốc là 2.429.989 triệu VND (1/1/2021: 1.396.420 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty (Thuyết minh 17).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, trái phiếu niêm yết có giá gốc là 694.438 triệu VND (1/1/2021: 1.063.794 triệu VND) đã được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai.

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

|                              | 31/12/2021      |                    | 1/1/2021 |                    |
|------------------------------|-----------------|--------------------|----------|--------------------|
|                              | Giá gốc         | Giá trị hợp lý (*) | Giá gốc  | Giá trị hợp lý (*) |
|                              | VND             | VND                | VND      | VND                |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | 100.000.000.000 | 100.000.000.000    | -        | -                  |

(\*) Giá trị hợp lý không bao gồm phần lãi dự thu được trình bày tại Thuyết minh 8.

**(c) Các khoản cho vay**

|                                | 31/12/2021        |                    | 1/1/2021          |                    |
|--------------------------------|-------------------|--------------------|-------------------|--------------------|
|                                | Giá gốc           | Giá trị hợp lý (*) | Giá gốc           | Giá trị hợp lý (*) |
|                                | VND               | VND                | VND               | VND                |
| Cho vay giao dịch ký quỹ (i)   | 3.305.243.651.420 | 3.305.243.651.420  | 1.673.902.959.274 | 1.673.902.959.274  |
| Ứng trước tiền bán chứng khoán | 920.853.928.485   | 920.853.928.485    | -                 | -                  |
|                                | 4.226.097.579.905 | 4.226.097.579.905  | 1.673.902.959.274 | 1.673.902.959.274  |

(i) Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được cấp cho khách hàng để thực hiện các giao dịch ký quỹ chứng khoán. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản cho vay giao dịch ký quỹ này có thời hạn gốc tối đa là 90 ngày và hưởng lãi suất năm từ 10,0% đến 12,0% (1/1/2021: từ 10,0% đến 12,0%). Tỷ lệ ký quỹ ban đầu là 50% - 90% và tỷ lệ ký quỹ duy trì là 30% - 70% (1/1/2021: 30% - 70%).

Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản đảm bảo cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 1 tháng 1 năm 2021, giá trị thị trường của chứng khoán làm tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ có giá trị lớn hơn giá trị của các khoản cho vay ký quỹ.

(\*) Giá trị hợp lý không bao gồm phần lãi dự thu được trình bày tại Thuyết minh 8.

**(d) TSTC sẵn sàng để bán**

|                         | 31/12/2021      |                 | 1/1/2021      |                |
|-------------------------|-----------------|-----------------|---------------|----------------|
|                         | Giá gốc         | Giá trị hợp lý  | Giá gốc       | Giá trị hợp lý |
|                         | VND             | VND             | VND           | VND            |
| Cổ phiếu chưa niêm yết  | 8.190.000.000   | 7.804.428.000   | 8.190.000.000 | 7.913.262.000  |
| Trái phiếu doanh nghiệp | 100.000.000.000 | 101.202.136.986 | -             | -              |
|                         | 108.190.000.000 | 109.006.564.986 | 8.190.000.000 | 7.913.262.000  |



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(e) Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính**

|                                               | <b>31/12/2021</b>        |                                    |                                                 |
|-----------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------|-------------------------------------------------|
|                                               | <b>Giá gốc<br/>VND</b>   | <b>Chênh lệch<br/>tăng<br/>VND</b> | <b>Chênh lệch đánh giá lại<br/>giảm<br/>VND</b> |
| <b>TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ</b>         |                          |                                    | <b>Giá trị<br/>đánh giá lại<br/>VND</b>         |
| Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết            | 281.546.918.302          | 165.691.794.958                    | (1.581.075.570)                                 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết                        | 48.805.639.133           | 1.197.484                          | (33.557.068.852)                                |
| Trái phiếu niêm yết                           | 721.687.833.901          | 37.732.734.561                     | (66.465.753)                                    |
| Trái phiếu chưa niêm yết                      | 997.346.215.478          | 10.625.141.539                     | (1.223.215.402)                                 |
| Chứng chỉ tiền gửi và hợp đồng tiền gửi       | 2.142.000.000.000        | -                                  | -                                               |
| Các tài sản tài chính phái sinh chưa niêm yết | -                        | 1.540.000.000                      | -                                               |
|                                               | <b>4.191.386.606.814</b> | <b>215.590.868.542</b>             | <b>(36.427.825.577)</b>                         |
| <b>TSTC sẵn sàng để bán</b>                   |                          |                                    |                                                 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết                        | 8.190.000.000            | -                                  | (385.572.000)                                   |
| Trái phiếu doanh nghiệp                       | 100.000.000.000          | 1.202.136.986                      | -                                               |
|                                               | <b>108.190.000.000</b>   | <b>1.202.136.986</b>               | <b>(385.572.000)</b>                            |
|                                               | <b>4.299.576.606.814</b> | <b>216.793.005.528</b>             | <b>(36.813.397.577)</b>                         |
|                                               |                          |                                    | <b>4.479.556.214.765</b>                        |

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**1/1/2021**

|                                         | <b>Chênh lệch đánh giá lại</b> |                        | <b>Giá trị</b>          |                          |
|-----------------------------------------|--------------------------------|------------------------|-------------------------|--------------------------|
|                                         | <b>Chênh lệch tăng</b>         | <b>Chênh lệch giảm</b> | <b>đánh giá lại</b>     |                          |
|                                         | <b>VND</b>                     | <b>VND</b>             | <b>VND</b>              |                          |
| <b>TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ</b>   |                                |                        |                         |                          |
| Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết      | 235.767.335.325                | 45.462.666.171         | (4.092.124.007)         | 277.137.877.489          |
| Cổ phiếu chưa niêm yết                  | 64.299.452.383                 | 1.197.485              | (33.552.174.477)        | 30.748.475.391           |
| Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết             | 26.003.332.765                 | 10.403.368.171         | -                       | 36.406.700.936           |
| Trái phiếu niêm yết                     | 1.063.794.347.601              | 71.929.179.801         | -                       | 1.135.723.527.402        |
| Trái phiếu chưa niêm yết                | 737.325.975.398                | 4.394.578.295          | (155.824.659)           | 741.564.729.034          |
| Chứng chỉ tiền gửi và hợp đồng tiền gửi | 1.566.900.000.000              | -                      | -                       | 1.566.900.000.000        |
|                                         | <b>3.694.090.443.472</b>       | <b>132.190.989.923</b> | <b>(37.800.123.143)</b> | <b>3.788.481.310.252</b> |

**TSTC sẵn sàng để bán**  
 Cổ phiếu chưa niêm yết

|  |                          |                        |                         |                          |
|--|--------------------------|------------------------|-------------------------|--------------------------|
|  | 8.190.000.000            | -                      | (276.738.000)           | 7.913.262.000            |
|  | <b>3.702.280.443.472</b> | <b>132.190.989.923</b> | <b>(38.076.861.143)</b> | <b>3.796.394.572.252</b> |



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**8. Các khoản phải thu**

|                                                                  | <b>31/12/2021</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2021</b><br><b>VND</b> |
|------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Phải thu bán các TSTC                                            | 341.753.425                     | 2.777.724.100                 |
| Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận | 147.506.405.661                 | 92.345.062.016                |
| ▪ Phải thu cổ tức                                                | 1.296.000                       | 850.036.000                   |
| ▪ Dự thu lãi tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi                        | 71.083.480.970                  | 42.510.994.520                |
| ▪ Dự thu lãi trái phiếu                                          | 41.168.317.190                  | 41.592.176.560                |
| ▪ Dự thu lãi hoạt động cho vay                                   | 35.253.311.501                  | 7.391.854.936                 |
|                                                                  | <b>147.848.159.086</b>          | <b>95.122.786.116</b>         |

**9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp**

|                                                           | <b>31/12/2021</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2021</b><br><b>VND</b> |
|-----------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán                   | 3.525.421.219                   | 2.021.860.394                 |
| Phải thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 10.345.000.000                  | 174.806                       |
| Phải thu hoạt động tư vấn                                 | 3.340.000.000                   | 2.944.207.200                 |
| Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán                     | 1.916.707.290                   | 1.538.217.811                 |
| Phải thu dịch vụ khác                                     | -                               | 108.000                       |
|                                                           | <b>19.127.128.509</b>           | <b>6.504.568.211</b>          |

**10. Các khoản phải thu khác**

|                                                                      | <b>31/12/2021</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2021</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Phải thu hoạt động chuyển nhượng quyền nhận tiền bán chứng khoán (i) | -                               | 207.185.905.873               |
| Phải thu khác                                                        | 10.630.350.933                  | 7.753.432.001                 |
|                                                                      | <b>10.630.350.933</b>           | <b>214.939.337.874</b>        |

- (i) Đây là số tiền nhà đầu tư chuyển nhượng cho Công ty quyền được thụ hưởng “giá trị tiền bán chứng khoán” mà nhà đầu tư thực tế sẽ nhận được vào ngày thanh toán đối với các giao dịch bán chứng khoán đã khớp lệnh thành công theo Thông báo kết quả giao dịch của Công ty.

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**  
 (Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu**

**Phải thu từ dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp**

- Khách hàng khác

**Các khoản phải thu khác**

- Khoản phải thu Công ty Cổ phần in Bưu điện
- Khoản phải thu Công ty Cổ phần Nhựa và Bao bì Hanel
- Khoản phải thu Công ty Cổ phần Intimex Việt Nam
- Khoản phải thu Công ty Tư vấn, Xây dựng và Thiết kế Đà Nẵng
- Khoản phải thu Xí nghiệp Kinh doanh Tổng hợp Intimex
- Khoản phải thu Công ty Cổ phần Thủy điện Ryninh II
- Các khách hàng khác

|  | Giá trị phải thu<br>khó đòi<br>VND | Số dự phòng<br>đầu năm<br>VND | Dự phòng<br>trích lập<br>trong năm<br>VND | Dự phòng<br>hoàn nhập/<br>sử dụng<br>trong năm<br>VND | Số dự phòng<br>cuối năm<br>VND |
|--|------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------|
|  | 2.750.000.000                      | 2.750.000.000                 | 470.291.135                               | -                                                     | 3.220.291.135                  |
|  | 20.000.000                         | 20.000.000                    | -                                         | -                                                     | 20.000.000                     |
|  | 20.000.000                         | 20.000.000                    | -                                         | -                                                     | 20.000.000                     |
|  | 18.500.000                         | 18.500.000                    | -                                         | -                                                     | 18.500.000                     |
|  | 25.000.000                         | 25.000.000                    | -                                         | -                                                     | 25.000.000                     |
|  | 17.500.000                         | 17.500.000                    | -                                         | -                                                     | 17.500.000                     |
|  | 100.000.000                        | 100.000.000                   | -                                         | -                                                     | 100.000.000                    |
|  | 1.281.370.638                      | 938.194.045                   | -                                         | (339.231.656)                                         | 598.962.389                    |
|  | 4.232.370.638                      | 3.889.194.045                 | 470.291.135                               | (339.231.656)                                         | 4.020.253.524                  |



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**12. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                                 | <b>31/12/2021</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2021</b><br><b>VND</b> |
|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Tiền thuê văn phòng trả trước   | 556.378.450                     | 275.443.343                   |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 7.639.479.565                   | 1.611.547.270                 |
|                                 | <b>8.195.858.015</b>            | <b>1.886.990.613</b>          |

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

|                                | <b>31/12/2021</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2021</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Tiền thuê văn phòng trả trước  | -                               | 306.680.000                   |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 3.518.464.915                   | 1.345.705.341                 |
|                                | <b>3.518.464.915</b>            | <b>1.652.385.341</b>          |

**13. Tài sản cố định hữu hình**

*Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021*

|                               | <b>Phương tiện<br/>vận chuyển<br/>VND</b> | <b>Thiết bị<br/>văn phòng<br/>VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>VND</b> |
|-------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                           |                                       |                          |
| Số dư đầu năm                 | 7.192.046.240                             | 47.889.009.628                        | 55.081.055.868           |
| Mua trong năm                 | -                                         | 2.542.834.800                         | 2.542.834.800            |
| Thanh lý trong năm            | -                                         | (627.105.329)                         | (627.105.329)            |
| Số dư cuối năm                | 7.192.046.240                             | 49.804.739.099                        | 56.996.785.339           |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                           |                                       |                          |
| Số dư đầu năm                 | 5.049.992.658                             | 40.566.146.056                        | 45.616.138.714           |
| Khấu hao trong năm            | 589.132.475                               | 4.144.924.192                         | 4.734.056.667            |
| Thanh lý trong năm            | -                                         | (627.105.329)                         | (627.105.329)            |
| Số dư cuối năm                | 5.639.125.133                             | 44.083.964.919                        | 49.723.090.052           |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                           |                                       |                          |
| Số dư đầu năm                 | 2.142.053.582                             | 7.322.863.572                         | 9.464.917.154            |
| Số dư cuối năm                | 1.552.921.107                             | 5.720.774.180                         | 7.273.695.287            |

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**13. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

*Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020*

|                                   | <b>Phương tiện<br/>vận chuyển<br/>VND</b> | <b>Thiết bị<br/>văn phòng<br/>VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>VND</b> |
|-----------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                 |                                           |                                       |                          |
| Số dư đầu năm                     | 8.330.065.740                             | 43.418.776.460                        | 51.748.842.200           |
| Mua trong năm                     | -                                         | 6.868.004.000                         | 6.868.004.000            |
| Chuyển từ tài sản cố định vô hình | -                                         | 654.500.000                           | 654.500.000              |
| Thanh lý trong năm                | (1.138.019.500)                           | (3.052.270.832)                       | (4.190.290.332)          |
| Số dư cuối năm                    | 7.192.046.240                             | 47.889.009.628                        | 55.081.055.868           |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>     |                                           |                                       |                          |
| Số dư đầu năm                     | 5.304.047.650                             | 39.805.713.500                        | 45.109.761.150           |
| Khấu hao trong năm                | 883.964.508                               | 3.657.875.428                         | 4.541.839.936            |
| Chuyển từ tài sản cố định vô hình | -                                         | 154.827.960                           | 154.827.960              |
| Thanh lý trong năm                | (1.138.019.500)                           | (3.052.270.832)                       | (4.190.290.332)          |
| Số dư cuối năm                    | 5.049.992.658                             | 40.566.146.056                        | 45.616.138.714           |
| <b>Giá trị còn lại</b>            |                                           |                                       |                          |
| Số dư đầu năm                     | 3.026.018.090                             | 3.613.062.960                         | 6.639.081.050            |
| Số dư cuối năm                    | 2.142.053.582                             | 7.322.863.572                         | 9.464.917.154            |

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có các tài sản có nguyên giá 39.486 triệu VND (1/1/2021: 35.593 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**14. Tài sản cố định vô hình**

|                                      | <b>Phần mềm máy vi tính</b> |                       |
|--------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|
|                                      | <b>2021</b>                 | <b>2020</b>           |
|                                      | <b>VND</b>                  | <b>VND</b>            |
| <b>Nguyên giá</b>                    |                             |                       |
| Số dư đầu năm                        | 28.405.353.051              | 26.970.378.001        |
| Mua trong năm                        | 1.272.000.000               | 2.089.475.050         |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | -                           | (654.500.000)         |
| <b>Số dư cuối năm</b>                | <b>29.677.353.051</b>       | <b>28.405.353.051</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>        |                             |                       |
| Số dư đầu năm                        | 25.631.830.635              | 24.109.250.958        |
| Khấu hao trong năm                   | 2.942.325.528               | 1.677.407.637         |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | -                           | (154.827.960)         |
| <b>Số dư cuối năm</b>                | <b>28.574.156.163</b>       | <b>25.631.830.635</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>               |                             |                       |
| Số dư đầu năm                        | 2.773.522.416               | 2.861.127.043         |
| Số dư cuối năm                       | 1.103.196.888               | 2.773.522.416         |

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 24.657 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (1/1/2021: 23.385 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận:

|                                                                    | 31/12/2021<br>VND | 1/1/2021<br>VND  |
|--------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>                              |                   |                  |
| Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC ghi nhận<br>thông qua lãi/lỗ | 6.969.350.002     | 6.741.599.827    |
| Dự phòng phải thu khó đòi                                          | 73.760.265        | 81.716.357       |
| Chênh lệch do đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán                | -                 | 55.347.600       |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                               | 10.608.241        | 10.168.936       |
|                                                                    | <hr/>             | <hr/>            |
| Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                | 7.053.718.508     | 6.888.832.720    |
|                                                                    | <hr/>             | <hr/>            |
| <b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>                             |                   |                  |
| Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận<br>thông qua lãi/lỗ | (42.810.173.710)  | (26.438.197.984) |
| Chênh lệch do đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán                | (163.312.996)     | -                |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                               | (17.692.546)      | (17.332.635)     |
|                                                                    | <hr/>             | <hr/>            |
| Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả                               | (42.991.179.252)  | (26.455.530.619) |
|                                                                    | <hr/>             | <hr/>            |
|                                                                    | (35.937.460.744)  | (19.566.697.899) |

Biến động các chênh lệch tạm thời trong năm:

|                                                                       | 1/1/2021<br>VND   | Được ghi nhận<br>trong báo cáo<br>kết quả hoạt động<br>VND | Được ghi nhận<br>vào thu nhập<br>toàn diện khác<br>VND | 31/12/2021<br>VND |
|-----------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-------------------|
| Chênh lệch giảm đánh giá<br>lại các TSTC ghi nhận<br>thông qua lãi/lỗ | 33.707.999.134    | 1.138.750.873                                              | -                                                      | 34.846.750.007    |
| Dự phòng phải thu khó<br>đòi                                          | 408.581.786       | (39.780.462)                                               | -                                                      | 368.801.324       |
| Chênh lệch tăng đánh giá<br>lại các TSTC ghi nhận<br>thông qua lãi/lỗ | (132.190.989.926) | (81.859.878.616)                                           | -                                                      | (214.050.868.542) |
| Chênh lệch do đánh giá<br>lại các TSTC sẵn sàng<br>để bán             | 276.738.000       | -                                                          | (1.093.302.985)                                        | (816.564.985)     |
| Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá<br>chưa thực hiện                          | (35.818.493)      | 396.970                                                    | -                                                      | (35.421.523)      |
|                                                                       | <hr/>             | <hr/>                                                      | <hr/>                                                  | <hr/>             |
|                                                                       | (97.833.489.499)  | (80.760.511.235)                                           | (1.093.302.985)                                        | (179.687.303.719) |



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**16. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán**

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Biến động các khoản tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

|                           | <b>2021<br/>VND</b> | <b>2020<br/>VND</b> |
|---------------------------|---------------------|---------------------|
| Số dư đầu năm và cuối năm | 20.000.000.000      | 20.000.000.000      |

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**  
 (Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**17. Vay ngắn hạn**

|                                                                       | 1/1/2021<br>Giá trị ghi sổ<br>VND | Biến động trong năm |                       | 31/12/2021<br>Giá trị ghi sổ<br>VND |
|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------|-----------------------|-------------------------------------|
|                                                                       |                                   | Tăng<br>VND         | Giảm<br>VND           |                                     |
| <b>Vay ngân hàng (i)</b>                                              |                                   |                     |                       |                                     |
| ▪ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam                                 | 170.000.000.000                   | 4.468.000.000.000   | (4.038.000.000.000)   | 600.000.000.000                     |
| ▪ Ngân hàng TMCP An Bình                                              | 380.000.000.000                   | 7.264.000.000.000   | (7.144.000.000.000)   | 500.000.000.000                     |
| ▪ Ngân hàng TMCP Phương Đông                                          | -                                 | 283.500.000.000     | (283.500.000.000)     | -                                   |
| ▪ Ngân hàng TNHH CTBC                                                 | 149.000.000.000                   | 1.109.000.000.000   | (1.108.000.000.000)   | 150.000.000.000                     |
| ▪ Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh                     | 170.000.000.000                   | 897.000.000.000     | (767.000.000.000)     | 300.000.000.000                     |
| ▪ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành   | 94.400.000.000                    | 3.509.400.000.000   | (3.360.800.000.000)   | 243.000.000.000                     |
| ▪ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long | 200.000.000.000                   | 679.000.000.000     | (596.000.000.000)     | 283.000.000.000                     |
| ▪ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín                                  | 99.000.000.000                    | 1.223.000.000.000   | (1.080.000.000.000)   | 242.000.000.000                     |
| ▪ Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam                                   | 100.000.000.000                   | -                   | (100.000.000.000)     | -                                   |
| ▪ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam                                 | 50.000.000.000                    | 181.000.000.000     | (231.000.000.000)     | -                                   |
| ▪ Ngân hàng TNHH Indovina                                             | 191.000.000.000                   | 1.470.000.000.000   | (1.361.000.000.000)   | 300.000.000.000                     |
| ▪ Ngân hàng TMCP Tiên Phong                                           | 500.000.000.000                   | 2.859.000.000.000   | (3.359.000.000.000)   | -                                   |
| ▪ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex                                  | 244.000.000.000                   | 2.215.000.000.000   | (1.909.000.000.000)   | 550.000.000.000                     |
| ▪ Ngân hàng Sinopac                                                   | -                                 | 231.300.000.000     | (1.500.000.000)       | 229.800.000.000                     |
| ▪ Ngân hàng Daegu - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh                   | -                                 | 360.000.000.000     | (240.000.000.000)     | 120.000.000.000                     |
| ▪ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng                                 | -                                 | 1.086.000.000.000   | (986.000.000.000)     | 100.000.000.000                     |
| ▪ Ngân hàng Maybank                                                   | -                                 | 411.480.000.000     | (90.000.000)          | 411.390.000.000                     |
| ▪ Ngân hàng Taishin International                                     | -                                 | 229.950.000.000     | (150.000.000)         | 229.800.000.000                     |
| ▪ Ngân hàng Thương mại TNHH E.Sun                                     | -                                 | 230.000.000.000     | -                     | 230.000.000.000                     |
| ▪ Ngân hàng TMCP Đại Dương                                            | -                                 | 50.000.000.000      | -                     | 50.000.000.000                      |
| ▪ Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam                                     | -                                 | 670.000.000.000     | (585.000.000.000)     | 85.000.000.000                      |
|                                                                       | 2.347.400.000.000                 | 29.426.630.000.000  | (27.150.040.000.000)  | 4.623.990.000.000                   |
| <b>Vay khác (ii)</b>                                                  | 368.830.093.141                   | 134.028.610.860.307 | (133.056.365.245.143) | 1.341.075.708.305                   |
|                                                                       | 2.716.230.093.141                 | 163.455.240.860.307 | (160.206.405.245.143) | 5.965.065.708.305                   |



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản vay tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc từ 1 tháng đến 12 tháng và chịu lãi suất năm từ 1,60% đến 7,50% (1/1/2021: các khoản vay trên có kỳ hạn gốc từ 1 tháng đến 5 tháng và chịu lãi suất năm từ 4,00% đến 6,50%).

Các khoản vay này được đảm bảo bằng các chứng khoán và giấy tờ có giá có giá gốc là 2.429.989 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (1/1/2021: 1.396.420 triệu VND) (Thuyết minh 7).

- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư này phản ánh các khoản vay tổ chức và cá nhân khác chịu lãi suất năm từ 3,50% đến 7,50% (1/1/2021: các khoản vay qua đêm và chịu lãi suất năm từ 3,50% đến 3,90%).

**18. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

|                                                | 31/12/2021<br>VND     | 1/1/2021<br>VND      |
|------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán              | 10.960.310.920        | 6.519.781.445        |
| Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam | 1.317.157.158         | 1.094.957.428        |
|                                                | <u>12.277.468.078</u> | <u>7.614.738.873</u> |

**19. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                                | 31/12/2021<br>VND    | 1/1/2021<br>VND      |
|------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Phải trả về mua các tài sản tài chính ngắn hạn | 2.731.849.219        | -                    |
| Phải trả người bán ngắn hạn khác               | 100.426.262          | 1.056.208.319        |
|                                                | <u>2.832.275.481</u> | <u>1.056.208.319</u> |

**20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                            | 1/1/2021<br>VND       | Số phát sinh<br>trong năm<br>VND | Số đã nộp/<br>khấu trừ<br>trong năm<br>VND | 31/12/2021<br>VND     |
|----------------------------|-----------------------|----------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 457.984.287           | 5.542.780.465                    | (4.905.172.392)                            | 1.095.592.360         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 16.590.211.493        | 128.202.559.307                  | (114.340.358.617)                          | 30.452.412.183        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 1.503.234.638         | 28.198.816.239                   | (26.448.938.624)                           | 3.253.112.253         |
| Thuế nộp hộ nhà đầu tư     | 11.371.787.287        | 207.382.460.735                  | (191.999.873.084)                          | 26.754.374.938        |
| Các loại thuế khác         | 646.577.876           | 7.098.489.326                    | (6.693.139.569)                            | 1.051.927.633         |
|                            | <u>30.569.795.581</u> | <u>376.425.106.072</u>           | <u>(344.387.482.286)</u>                   | <u>62.607.419.367</u> |

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**21. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                 | <b>31/12/2021</b>     | <b>1/1/2021</b>      |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                 | <b>VND</b>            | <b>VND</b>           |
| Lãi dự trả cho các hợp đồng vay | 13.195.935.986        | 3.366.802.743        |
| Lãi vay trái phiếu phát hành    | -                     | 785.917.807          |
| Chi phí phải trả ngắn hạn khác  | 714.044.114           | 258.578.411          |
|                                 | <u>13.909.980.100</u> | <u>4.411.298.961</u> |

**22. Các tài khoản ngoại bảng**

**(a) TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại TTLKCK của Công ty chứng khoán**

|            | <b>31/12/2021</b> |                                          | <b>1/1/2021</b> |                                          |
|------------|-------------------|------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------|
|            | <b>Số lượng</b>   | <b>Giá trị theo<br/>mệnh giá<br/>VND</b> | <b>Số lượng</b> | <b>Giá trị theo<br/>mệnh giá<br/>VND</b> |
| Dưới 1 năm | 16.821.859        | 192.743.590.000                          | 15.571.628      | 155.716.280.000                          |

**(b) TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch của Công ty chứng khoán**

|                                             | <b>31/12/2021</b> |                                          | <b>1/1/2021</b> |                                          |
|---------------------------------------------|-------------------|------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------|
|                                             | <b>Số lượng</b>   | <b>Giá trị theo<br/>mệnh giá<br/>VND</b> | <b>Số lượng</b> | <b>Giá trị theo<br/>mệnh giá<br/>VND</b> |
| TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch | 334               | 3.340.000                                | 2               | 20.000                                   |

**(c) TSTC chờ về của Công ty chứng khoán**

|            | <b>31/12/2021</b> |                                          | <b>1/1/2021</b> |                                          |
|------------|-------------------|------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------|
|            | <b>Số lượng</b>   | <b>Giá trị theo<br/>mệnh giá<br/>VND</b> | <b>Số lượng</b> | <b>Giá trị theo<br/>mệnh giá<br/>VND</b> |
| Dưới 1 năm | -                 | -                                        | 5.000           | 50.000.000                               |



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(d) TSTC chưa lưu ký tại TTLKCK của Công ty chứng khoán**

|           | 31/12/2021 |                           | 1/1/2021  |                           |
|-----------|------------|---------------------------|-----------|---------------------------|
|           | Số lượng   | Giá trị theo mệnh giá VND | Số lượng  | Giá trị theo mệnh giá VND |
| Hơn 1 năm | 5.020.114  | 50.201.140.000            | 6.132.719 | 61.327.190.000            |

**(e) TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại TTLKCK của Nhà đầu tư**

|                                    | 31/12/2021    |                           | 1/1/2021      |                           |
|------------------------------------|---------------|---------------------------|---------------|---------------------------|
|                                    | Số lượng      | Giá trị theo mệnh giá VND | Số lượng      | Giá trị theo mệnh giá VND |
| TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng | 2.763.391.968 | 37.458.464.400.000        | 2.444.813.713 | 37.828.581.850.000        |
| TSTC hạn chế chuyển nhượng         | 42.697.106    | 426.971.060.000           | 39.104.349    | 391.043.490.000           |
| TSTC giao dịch cầm cố              | 413.942.435   | 9.830.124.350.000         | 426.791.453   | 10.237.614.530.000        |
| TSTC phong tỏa, tạm giữ            | 14.518        | 145.180.000               | 14.516        | 145.160.000               |
| TSTC chờ thanh toán                | 68.529.469    | 687.094.690.000           | 58.916.323    | 859.163.230.000           |
|                                    | 3.288.575.496 | 48.402.799.680.000        | 2.969.640.354 | 49.316.548.260.000        |

**(f) TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch của Nhà đầu tư**

|                                                                    | 31/12/2021      |                           | 1/1/2021        |                           |
|--------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------------|-----------------|---------------------------|
|                                                                    | Số lượng Đơn vị | Giá trị theo mệnh giá VND | Số lượng Đơn vị | Giá trị theo mệnh giá VND |
| TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng   | 15.750.790      | 157.507.900.000           | 7.077.390       | 70.773.900.000            |
| TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng | 1.670.810       | 16.708.100.000            | 197.459         | 1.974.590.000             |
|                                                                    | 17.421.600      | 174.216.000.000           | 7.274.849       | 72.748.490.000            |

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(g) TSTC chờ về của Nhà đầu tư**

|            | <b>31/12/2021</b> |                                          | <b>1/1/2021</b> |                                          |
|------------|-------------------|------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------|
|            | <b>Số lượng</b>   | <b>Giá trị theo<br/>mệnh giá<br/>VND</b> | <b>Số lượng</b> | <b>Giá trị theo<br/>mệnh giá<br/>VND</b> |
| Dưới 1 năm | 24.688.765        | 246.887.650.000                          | 25.212.115      | 354.471.610.000                          |

**(h) Tiền gửi của Nhà đầu tư**

|                                                                                              | <b>31/12/2021<br/>VND</b> | <b>1/1/2021<br/>VND</b>  |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| 1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý            | 2.812.284.490.557         | 3.378.039.377.709        |
| a. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 1.906.220.286.943         | 1.722.350.665.865        |
| b. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 832.059.750.392           | 1.636.370.656.073        |
| c. Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại TTLKCK                                                 | 74.004.453.222            | 19.318.055.771           |
| 2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                                    | 1.776.789.463.950         | 1.016.277.126.642        |
| 3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư                        | 3.960.882.013             | 3.953.704.157            |
| a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước             | 2.329.447.031             | 2.325.297.819            |
| b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài             | 1.631.434.982             | 1.628.406.338            |
|                                                                                              | <b>4.593.034.836.520</b>  | <b>4.398.270.208.508</b> |

**(i) Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán**

|                                                                   | <b>31/12/2021<br/>VND</b> | <b>1/1/2021<br/>VND</b> |
|-------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------|
| Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành               | 10.352.257                | 10.986.791              |
| Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của tổ chức phát hành | 27.074.507.596            | 20.409.541.108          |
|                                                                   | <b>27.084.859.853</b>     | <b>20.420.527.899</b>   |



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(j) Phải trả Nhà đầu tư**

|                                                                                     | <b>31/12/2021</b>       | <b>1/1/2021</b>         |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                                                                     | <b>VND</b>              | <b>VND</b>              |
| Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý |                         |                         |
| a. <i>Của Nhà đầu tư trong nước</i>                                                 | 3.659.255.955.594       | 2.737.042.007.982       |
| b. <i>Của Nhà đầu tư nước ngoài</i>                                                 | 852.843.721.013         | 1.639.918.756.701       |
| c. <i>Phải trả tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư</i>                                   | 81.291.823.506          | 23.168.076.333          |
|                                                                                     | <hr/> 4.593.391.500.113 | <hr/> 4.400.128.841.016 |

**(k) Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu**

|                                        | <b>31/12/2021</b> | <b>1/1/2021</b> |
|----------------------------------------|-------------------|-----------------|
|                                        | <b>VND</b>        | <b>VND</b>      |
| Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 26.728.196.260    | 18.561.895.391  |
|                                        | <hr/>             | <hr/>           |

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**23. Doanh thu hoạt động**

**(a) Lãi từ bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ**

|                                         | <b>Số lượng bán</b> | <b>Giá bán bình quân</b> | <b>Tổng giá trị bán</b> | <b>Giá vốn</b>    | <b>Lãi bán chứng</b> |
|-----------------------------------------|---------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------|----------------------|
|                                         | <b>Đơn vị</b>       | <b>VND</b>               | <b>VND</b>              | <b>VND</b>        | <b>khoản năm nay</b> |
|                                         |                     |                          |                         |                   | <b>VND</b>           |
| Cổ phiếu/Chứng chỉ quỹ niêm yết         | 11.741.916          | 36.462                   | 428.137.673.010         | 360.629.769.312   | 67.507.903.698       |
| Cổ phiếu/Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết    | 3.055.449           | 20.663                   | 63.134.450.402          | 44.709.502.573    | 18.424.947.829       |
| Trái phiếu niêm yết                     | 31.788.000          | 114.847                  | 3.650.770.514.000       | 3.606.630.021.426 | 44.140.492.574       |
| Trái phiếu chưa niêm yết                | 4.723.562           | 544.007                  | 2.569.649.199.363       | 2.562.510.269.097 | 7.138.930.266        |
| Chứng chỉ tiền gửi và hợp đồng tiền gửi | 400.000             | 1.007.266                | 402.906.400.000         | 401.948.073.972   | 958.326.028          |
| Công cụ phái sinh niêm yết              |                     |                          | -                       | -                 | 145.450.000          |
|                                         |                     |                          | 7.114.598.236.775       | 6.976.427.636.380 | 138.316.050.395      |

**2020**

|                                 | <b>Số lượng bán</b> | <b>Giá bán bình quân</b> | <b>Tổng giá trị bán</b> | <b>Giá vốn</b>    | <b>Lãi bán chứng</b> |
|---------------------------------|---------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------|----------------------|
|                                 | <b>Đơn vị</b>       | <b>VND</b>               | <b>VND</b>              | <b>VND</b>        | <b>khoản năm nay</b> |
|                                 |                     |                          |                         |                   | <b>VND</b>           |
| Cổ phiếu niêm yết               | 13.927.662          | 23.998                   | 334.241.821.800         | 318.760.328.143   | 15.481.493.657       |
| Trái phiếu niêm yết             | 19.000.000          | 122.918                  | 2.335.447.000.000       | 2.317.071.488.585 | 18.375.511.415       |
| Trái phiếu chưa niêm yết        | 17.544.748          | 138.808                  | 2.435.359.499.385       | 2.430.484.791.693 | 4.874.707.692        |
| Chứng chỉ quỹ và giấy tờ có giá | 500.000             | 926.417                  | 463.208.550.000         | 461.524.096.574   | 1.684.453.426        |
|                                 |                     |                          | 5.568.256.871.185       | 5.527.840.704.995 | 40.416.166.190       |



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(b) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC**

|                                       | <b>2021<br/>VND</b> | <b>2020<br/>VND</b> |
|---------------------------------------|---------------------|---------------------|
| Từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ | 213.169.223.409     | 180.730.293.532     |
| - Cổ tức                              | 12.454.090.139      | 14.177.516.717      |
| - Tiền lãi                            | 200.715.133.270     | 166.552.776.815     |
| Từ các khoản đầu tư HTM               | 1.024.890.411       | -                   |
| Từ các khoản cho vay                  | 299.632.397.686     | 103.751.089.752     |
| Từ các TSTC AFS                       | 1.378.697.014       | 97.614.000          |
| - Cổ tức                              | 108.834.000         | 97.614.000          |
| - Tiền lãi                            | 1.269.863.014       | -                   |
|                                       | 515.205.208.520     | 284.578.997.284     |

**(c) Doanh thu ngoài thu nhập từ các TSTC**

|                                                            | <b>2021<br/>VND</b> | <b>2020<br/>VND</b> |
|------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------|
| Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán                   | 516.510.627.105     | 210.074.613.317     |
| Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 55.435.042.535      | 51.202.121.739      |
| Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                     | 16.353.972.948      | 16.565.627.372      |
| Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính                       | 3.455.090.908       | 1.280.090.909       |
| Thu nhập hoạt động khác                                    | 10.643.438.143      | 21.221.636.025      |
|                                                            | 602.398.171.639     | 300.344.089.362     |

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**24. Lỗ bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ**

| <b>2021</b>                     | <b>Số lượng bán<br/>Đơn vị</b> | <b>Giá bán bình quân<br/>VND</b> | <b>Tổng giá trị bán<br/>VND</b> | <b>Giá vốn<br/>VND</b> | <b>Lỗ bán chứng<br/>khoán năm nay<br/>VND</b> |
|---------------------------------|--------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|------------------------|-----------------------------------------------|
| Cổ phiếu/Chứng chỉ quỹ niêm yết | 5.726.158                      | 34.711                           | 198.759.863.190                 | 211.597.517.771        | 12.837.654.581                                |
| Trái phiếu niêm yết             | 1.500.000                      | 377.933                          | 188.966.500.000                 | 190.352.273.973        | 1.385.773.973                                 |
| Công cụ phái sinh niêm yết      |                                |                                  | -                               | -                      | 107.850.000                                   |
|                                 |                                |                                  | 387.726.363.190                 | 401.949.791.744        | 14.331.278.554                                |
| <b>2020</b>                     |                                |                                  |                                 |                        |                                               |
| Cổ phiếu niêm yết               | 16.542.487                     | 19.812                           | 327.737.865.700                 | 368.557.933.465        | 40.820.067.765                                |
| Trái phiếu niêm yết             | 2.500.000                      | 131.425                          | 328.561.500.000                 | 335.182.212.329        | 6.620.712.329                                 |
| Trái phiếu chưa niêm yết        | 1.400.000                      | 106.870                          | 149.618.000.000                 | 149.644.183.573        | 26.183.573                                    |
|                                 |                                |                                  | 805.917.365.700                 | 853.384.329.367        | 47.466.963.667                                |



Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK  
(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

## 25. Chênh lệch đánh giá lại các TSTC

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

|                                         | Giá gốc<br>VND    | Giá trị thị trường/<br>Giá trị hợp lý<br>VND | Chênh lệch đánh<br>giá lại năm nay<br>VND | Chênh lệch đánh<br>giá lại năm trước<br>VND | Chênh lệch điều chỉnh<br>số kế toán năm nay<br>VND |
|-----------------------------------------|-------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------------|
| <b>TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ</b>   |                   |                                              |                                           |                                             |                                                    |
| Cổ phiếu/Chứng chỉ quỹ niêm yết         | 281.546.918.302   | 445.657.637.690                              | 164.110.719.388                           | 41.370.542.164                              | 122.740.177.224                                    |
| Cổ phiếu chưa niêm yết                  | 48.805.639.133    | 15.249.767.765                               | (33.555.871.368)                          | (33.550.976.992)                            | (4.894.376)                                        |
| Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết             | -                 | -                                            | -                                         | 10.403.368.171                              | (10.403.368.171)                                   |
| Trái phiếu niêm yết                     | 721.687.833.901   | 759.354.102.709                              | 37.666.268.808                            | 71.929.179.801                              | (34.262.910.993)                                   |
| Trái phiếu chưa niêm yết                | 997.346.215.478   | 1.006.748.141.615                            | 9.401.926.137                             | 4.238.753.636                               | 5.163.172.501                                      |
| Chứng chỉ tiền gửi và hợp đồng tiền gửi | 2.142.000.000.000 | 2.142.000.000.000                            | -                                         | -                                           | -                                                  |
| Các TSTC phải sinh chưa niêm yết        | -                 | 1.540.000.000                                | 1.540.000.000                             | -                                           | 1.540.000.000                                      |
|                                         | 4.191.386.606.814 | 4.370.549.649.779                            | 179.163.042.965                           | 94.390.866.780                              | 84.772.176.185                                     |

### Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động:

- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC
- Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC

Lợi nhuận chưa thực hiện trong năm

83.399.878.622  
1.372.297.563

84.772.176.185

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK  
(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

26. Chênh lệch đánh giá lại các TSTC (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

| TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ          | Giá gốc<br>VND    | Giá trị thị trường/<br>Giá trị hợp lý<br>VND | Chênh lệch đánh<br>giá lại năm nay<br>VND | Chênh lệch đánh<br>giá lại năm trước<br>VND | Chênh lệch điều chỉnh<br>số kế toán năm nay<br>VND |
|-----------------------------------------|-------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------------|
| Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết      | 235.767.335.325   | 277.137.877.489                              | 41.370.542.164                            | (59.930.356.391)                            | 101.300.898.555                                    |
| Cổ phiếu chưa niêm yết                  | 64.299.452.383    | 30.748.475.391                               | (33.550.976.992)                          | (26.550.976.992)                            | (7.000.000.000)                                    |
| Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết             | 26.003.332.765    | 36.406.700.936                               | 10.403.368.171                            | 6.422.928.922                               | 3.980.439.249                                      |
| Trái phiếu niêm yết                     | 1.063.794.347.601 | 1.135.723.527.402                            | 71.929.179.801                            | 37.406.636.415                              | 34.522.543.386                                     |
| Trái phiếu chưa niêm yết                | 737.325.975.398   | 741.564.729.034                              | 4.238.753.636                             | 30.762.902.927                              | (26.524.149.291)                                   |
| Chứng chỉ tiền gửi và hợp đồng tiền gửi | 1.566.900.000.000 | 1.566.900.000.000                            | -                                         | 954.637.673                                 | (954.637.673)                                      |
|                                         | 3.694.090.443.472 | 3.788.481.310.252                            | 94.390.866.780                            | (10.934.227.446)                            | 105.325.094.226                                    |

Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động:

- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC
- Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC

Lợi nhuận chưa thực hiện trong năm

|                 |
|-----------------|
| 54.623.012.736  |
| 50.702.081.490  |
| 105.325.094.226 |



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**26. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                                 | <b>2021<br/>VND</b>  | <b>2020<br/>VND</b>  |
|-------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái                  | 5.107.764.107        | 26.448.192           |
| - Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện   | 5.504                | 602.255              |
| - Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 5.107.758.603        | 25.845.937           |
| Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn             | 1.294.620.871        | 1.647.254.834        |
|                                                 | <b>6.402.384.978</b> | <b>1.673.703.026</b> |

**27. Chi phí tài chính**

|                                                | <b>2021<br/>VND</b>    | <b>2020<br/>VND</b>   |
|------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái                  | 8.135.687.084          | 21.035.140            |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện   | 4.768.743.959          | 669.900               |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 3.366.943.125          | 20.365.240            |
| Chi phí lãi vay                                | 189.021.056.746        | 89.668.063.988        |
|                                                | <b>197.156.743.830</b> | <b>89.689.099.128</b> |

**28. Chi phí quản lý công ty chứng khoán**

|                                                                             | <b>2021<br/>VND</b>    | <b>2020<br/>VND</b>    |
|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí lương và các khoản khác theo lương                                  | 57.548.628.666         | 52.643.804.793         |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế,<br>bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn | 4.846.755.150          | 4.832.603.075          |
| Chi phí văn phòng phẩm                                                      | 724.954.046            | 600.996.135            |
| Chi phí công cụ, dụng cụ                                                    | 4.213.875.300          | 1.822.877.876          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                                            | 5.531.651.458          | 4.797.011.680          |
| Chi phí thuế, phí và lệ phí                                                 | 1.715.185.593          | 1.826.761.040          |
| Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi                                         | (39.780.462)           | (79.768.449)           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                   | 23.463.175.404         | 23.628.492.762         |
| Chi phí khác                                                                | 15.799.436.366         | 12.865.685.881         |
|                                                                             | <b>113.803.881.521</b> | <b>102.938.464.793</b> |

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**29. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động**

|                                                      | <b>2021<br/>VND</b>    | <b>2020<br/>VND</b>   |
|------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                   |                        |                       |
| Năm hiện hành                                        | 127.200.622.307        | 52.314.597.902        |
| <b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>                    |                        |                       |
| Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời | 16.152.102.248         | 9.591.319.864         |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>                             | <b>143.352.724.555</b> | <b>61.905.917.766</b> |

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

|                                                 | <b>2021<br/>VND</b>    | <b>2020<br/>VND</b>   |
|-------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                    | 729.326.546.921        | 323.698.528.576       |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty            | 145.865.309.384        | 64.739.705.715        |
| Thuế tương ứng chi phí không được khấu trừ thuế | -                      | 21.238.194            |
| Thuế tương ứng thu nhập không bị tính thuế      | (2.512.584.829)        | (2.855.026.143)       |
|                                                 | <b>143.352.724.555</b> | <b>61.905.917.766</b> |

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản trong Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**30. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

|                                                                                                                      | 31/12/2021<br>VND        | 1/1/2021<br>VND     |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------|
| <b>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam</b><br><i>(Ngân hàng mẹ)</i>                                                 |                          |                     |
| Tiền gửi thanh toán                                                                                                  | 229.763.705.723          | 12.737.977.939      |
| Lãi dự thu trái phiếu                                                                                                | 149.724.040              | 1.350.895.741       |
| Cổ phiếu và trái phiếu                                                                                               | 26.231.618.032           | 197.951.649.822     |
| <b>Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198</b><br><i>(Công ty con của Ngân hàng mẹ)</i>                                  |                          |                     |
| Đặt cọc thuê văn phòng                                                                                               | 2.764.333.935            | 2.764.333.935       |
| <b>Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Vietcombank</b><br><i>(Công ty liên doanh của Ngân hàng mẹ)</i> |                          |                     |
| Đầu tư vào chứng chỉ quỹ VCBF - BCF và VCBF - TBF                                                                    | -                        | 26.003.332.765      |
|                                                                                                                      | <hr/>                    |                     |
|                                                                                                                      | <b>Giá trị giao dịch</b> |                     |
|                                                                                                                      | <b>2021<br/>VND</b>      | <b>2020<br/>VND</b> |
| <b>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam</b><br><i>(Ngân hàng mẹ)</i>                                                 |                          |                     |
| Thu nhập lãi tiền gửi                                                                                                | 91.700.869               | 67.368.251          |
| Hợp tác kinh doanh, thuê văn phòng                                                                                   | 7.809.409.111            | 2.900.872.424       |
| Phí ngân hàng                                                                                                        | 360.538.304              | 117.164.565         |
| Thu nhập lãi trái phiếu và cổ tức cổ phiếu Vietcombank                                                               | 4.016.218.284            | 6.874.825.934       |
| Doanh thu tư vấn                                                                                                     | 445.454.546              | -                   |
| Doanh thu lưu ký, môi giới                                                                                           | 132.303.574              | -                   |
| <b>Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198</b><br><i>(Công ty con của Ngân hàng mẹ)</i>                                  |                          |                     |
| Chi phí thuê văn phòng                                                                                               | 11.057.335.740           | 11.057.335.740      |
| Chi phí điện, nước, trông xe                                                                                         | 925.601.727              | 890.273.986         |
| Chi phí đặt biển quảng cáo                                                                                           | 13.055.369               | -                   |
| <b>Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Vietcombank</b><br><i>(Công ty liên doanh của Ngân hàng mẹ)</i> |                          |                     |
| Doanh thu môi giới                                                                                                   | 302.951.262              | 193.168.268         |
| Doanh thu khác                                                                                                       | 44.740.521               | 88.310.781          |
| <b>Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Thành viên, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát</b>                            | 13.922.967.842           | 12.640.232.953      |

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 - CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**31. Cam kết thuê hoạt động**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

|                         | <b>31/12/2021</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2021</b><br><b>VND</b> |
|-------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Trong vòng 1 năm        | 18.938.177.024                  | 10.800.069.024                |
| Từ trên 1 năm đến 5 năm | 54.310.921.296                  | 37.037.100.096                |
| Trên 5 năm              | 88.158.131.488                  | 97.312.706.512                |
|                         | <hr/>                           | <hr/>                         |
|                         | 161.407.229.808                 | 145.149.875.632               |

**32. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ngày 28 tháng 2 năm 2022

Người lập:



Lê Thu Hiền  
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Lê Thị Ngọc Trâm  
Kế toán trưởng



Lê Việt Hà  
Phó Giám đốc

